

PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ TÀI CHÍNH

**Thông tư số 199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12 năm 2014
hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ
và doanh nghiệp tái bảo hiểm**

(Tiếp theo Công báo số 377 + 378)

Điều 17. Kế toán tài khoản 531 - Hoàn phí, hoa hồng bảo hiểm

1. Tài khoản 531 - “Hoàn phí, hoa hồng bảo hiểm” dùng để phản ánh các khoản phí bảo hiểm gốc, phí nhận tái bảo hiểm, hoa hồng bảo hiểm do doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ phải hoàn trả lại cho khách hàng hoặc các tổ chức khác như doanh nghiệp nhận tái hoặc doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm hoặc doanh nghiệp môi giới bảo hiểm trong các trường hợp khách hàng (bên mua bảo hiểm) hủy hợp đồng bảo hiểm đã giao kết với doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ trong thời gian cân nhắc hoặc các trường hợp hủy khác.

2. Nguyên tắc hạch toán kế toán tài khoản 531

a) Tài khoản 531 phải hạch toán chi tiết các khoản hoàn phí bảo hiểm, hoàn hoa hồng bảo hiểm theo từng loại hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc (đối với các khoản hoàn phí bảo hiểm gốc), hoạt động kinh doanh nhận tái bảo hiểm (đối với các khoản hoàn phí nhận tái bảo hiểm), hoạt động kinh doanh nhượng tái bảo hiểm (đối với các khoản hoàn hoa hồng bảo hiểm). Trong từng loại hoạt động kinh doanh bảo hiểm phải hạch toán chi tiết cho từng loại sản phẩm, nghiệp vụ bảo hiểm;

b) Trong kỳ, các khoản phí bảo hiểm gốc, phí nhận tái bảo hiểm, hoa hồng nhượng tái bảo hiểm phải hoàn trả lại được phản ánh bên Nợ TK 531 “Hoàn phí, hoa hồng bảo hiểm”. Cuối kỳ, tổng giá trị các khoản hoàn phí bảo hiểm, hoàn hoa hồng bảo hiểm được kết chuyển sang tài khoản 511 - “Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ” để xác định doanh thu thuần của kỳ báo cáo.

3. Kết cấu và nội dung phản ánh của TK 531 - “Hoàn phí, hoa hồng bảo hiểm”

a) Bên Nợ:

Các khoản hoàn phí bảo hiểm, hoàn hoa hồng bảo hiểm phải trả phát sinh trong kỳ;

b) Bên Có:

Kết chuyển các khoản hoàn phí bảo hiểm, hoàn hoa hồng bảo hiểm phải trả phát sinh trong kỳ vào TK 511 “Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ” để xác định doanh thu thuần trong kỳ báo cáo;

- c) Tài khoản 531 không có số dư cuối kỳ;
- d) Tài khoản 531 - “Hoàn phí, hoa hồng bảo hiểm”, có 3 tài khoản cấp 2:
 - Tài khoản 5311 - “Hoàn phí bảo hiểm gốc”: Dùng để phản ánh các khoản hoàn phí bảo hiểm gốc phát sinh trong kỳ;
 - Tài khoản 5312 - “Hoàn phí nhận tái bảo hiểm”: Dùng để phản ánh các khoản hoàn phí nhận tái bảo hiểm phát sinh trong kỳ;
 - Tài khoản 5313 - “Hoàn hoa hồng nhượng tái bảo hiểm”: Dùng để phản ánh các khoản hoàn hoa hồng nhượng tái bảo hiểm phát sinh trong kỳ.

4. Phương pháp hạch toán kế toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu

- a) Khi phát sinh các khoản hoàn phí bảo hiểm gốc, nhận tái bảo hiểm, ghi:
Nợ TK 531 - Hoàn phí, hoa hồng bảo hiểm (TK 5311, 5312)
Có TK 331 - Phải trả cho người bán (TK 3311, 3312);
- b) Khi hoàn phí bảo hiểm gốc, nhận tái bảo hiểm, ghi:
Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán (TK 3311, 3312)
Có các TK 111, 112, 131;
- c) Khi phát sinh khoản hoàn hoa hồng nhượng tái bảo hiểm, ghi:
Nợ TK 531 - Hoàn phí, hoa hồng bảo hiểm (TK 5313)
Có TK 331 - Phải trả cho người bán (TK 3313).
- d) Khi hoàn hoa hồng nhượng tái bảo hiểm, ghi:
Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán (TK 3313)
Có các TK 111, 112, 131;
- đ) Cuối kỳ kế toán, kết chuyển khoản hoàn phí, hoa hồng bảo hiểm sang TK 511 “Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ” để xác định doanh thu thuần, ghi:
Nợ TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ
Có TK 531 - Hoàn phí, hoa hồng bảo hiểm.

Điều 18. Kế toán tài khoản 532 - Giảm phí, hoa hồng bảo hiểm

1. Tài khoản 532 - “Giảm phí, hoa hồng bảo hiểm” dùng để phản ánh các khoản phí bảo hiểm gốc, phí nhận tái bảo hiểm, hoa hồng nhượng tái bảo hiểm bị giảm do doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ giảm phí, giảm hoa hồng nhượng tái bảo hiểm cho khách hàng (bên mua bảo hiểm), hoặc doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm sau khi đã phát hành hóa đơn (các trường hợp giảm phí, giảm hoa hồng nhượng tái bảo hiểm này phải được chấp thuận của cơ quan quản lý nhà nước).

2. Nguyên tắc hạch toán kế toán tài khoản 532

a) Chỉ phản ánh vào Tài khoản 532 các khoản giảm phí bảo hiểm, giảm hoa hồng bảo hiểm ngoài hóa đơn, tức là giảm phí bảo hiểm, giảm hoa hồng nhượng tái bảo hiểm sau khi đã phát hành hóa đơn (trong các trường hợp giảm phí, giảm hoa hồng nhượng tái được chấp thuận của cơ quan quản lý nhà nước);

b) Không phản ánh vào Tài khoản 532 các khoản phí bảo hiểm, hoa hồng bảo hiểm giảm do khách hàng thay đổi số tiền, phạm vi bảo hiểm hoặc thời hạn bảo hiểm làm giảm phí bảo hiểm dẫn đến giảm doanh thu phí bảo hiểm và hoa hồng bảo hiểm;

c) Tài khoản 532 phải hạch toán chi tiết các khoản giảm phí bảo hiểm, giảm hoa hồng bảo hiểm theo từng loại hình hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc (đối với các khoản giảm phí bảo hiểm gốc), hoạt động kinh doanh nhận tái bảo hiểm (đối với các khoản giảm phí nhận tái bảo hiểm), hoạt động kinh doanh nhượng tái bảo hiểm (đối với khoản giảm hoa hồng bảo hiểm). Trong từng loại hình hoạt động kinh doanh bảo hiểm phải hạch toán chi tiết theo từng loại sản phẩm, nghiệp vụ bảo hiểm;

d) Trong kỳ, các khoản giảm phí bảo hiểm, giảm hoa hồng bảo hiểm phát sinh được phản ánh bên Nợ Tài khoản 532 - “Giảm phí, hoa hồng bảo hiểm”. Cuối kỳ, tổng giá trị các khoản giảm phí bảo hiểm, giảm hoa hồng bảo hiểm được kết chuyển sang tài khoản doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ để xác định doanh thu thuần của kỳ báo cáo.

3. Kết cấu và nội dung phản ánh của TK 532 - “Giảm phí, hoa hồng bảo hiểm”

a) Bên Nợ:

Các khoản giảm phí bảo hiểm, giảm hoa hồng bảo hiểm phát sinh trong kỳ;

b) Bên Có:

Kết chuyển các khoản giảm phí bảo hiểm, giảm hoa hồng bảo hiểm phải trả phát sinh trong kỳ vào TK 511 - “Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ” để xác định doanh thu thuần trong kỳ báo cáo;

c) Tài khoản 532 không có số dư cuối kỳ;

d) Tài khoản 532 - “Giảm phí, hoa hồng bảo hiểm”, có 3 tài khoản cấp 2:

- Tài khoản 5321 - “Giảm phí bảo hiểm gốc”: Dùng để phản ánh các khoản giảm phí bảo hiểm gốc phát sinh trong kỳ.

- Tài khoản 5322 - “Giảm phí nhận tái bảo hiểm”: Dùng để phản ánh các khoản giảm phí nhận tái bảo hiểm phát sinh trong kỳ.

- Tài khoản 5323 - “Giảm hoa hồng nhượng tái bảo hiểm”: Dùng để phản ánh các khoản giảm hoa hồng nhượng tái bảo hiểm phát sinh trong kỳ.

4. Phương pháp hạch toán kế toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu

a) Khi phát sinh các khoản giảm phí bảo hiểm gốc, nhận tái bảo hiểm ngoài hóa đơn (trường hợp được chấp thuận của cơ quan quản lý nhà nước), ghi:

Nợ TK 532 - Giảm phí, hoa hồng bảo hiểm (TK 5321, 5322)

Có TK 331 - Phải trả cho người bán (TK 3311, 3312);

b) Khi thanh toán các khoản giảm phí bảo hiểm gốc, nhận tái bảo hiểm cho khách hàng, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán (TK 3311, 3312)

Có các TK 111, 112, 131;

c) Khi phát sinh khoản giảm hoa hồng nhượng tái bảo hiểm, ghi:

Nợ TK 532 - Giảm phí, hoa hồng bảo hiểm (TK 5323)

Có TK 331 - Phải trả cho người bán (TK 3313).

d) Khi thanh toán các khoản giảm hoa hồng nhượng tái bảo hiểm, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán (TK 3313)

Có các TK 111, 112, 131;

e) Cuối kỳ kế toán, kết chuyển khoản giảm phí, hoa hồng bảo hiểm sang TK 511 “Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ” để xác định doanh thu thuần, ghi:

Nợ TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Có TK 532 - Giảm phí, hoa hồng bảo hiểm.

Điều 19. Kế toán tài khoản 533 - Phí nhượng tái bảo hiểm

1. Tài khoản 533 - “Phí nhượng tái bảo hiểm” dùng để phản ánh phí nhượng tái bảo hiểm phát sinh trong kỳ kế toán của doanh nghiệp bảo hiểm.

2. Nguyên tắc hạch toán kế toán tài khoản 533

a) Tài khoản 533 sử dụng ở doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ có thực hiện hoạt động nhượng tái bảo hiểm. Phí nhượng tái bảo hiểm là khoản điều chỉnh giảm doanh thu hoạt động kinh doanh bảo hiểm để xác định doanh thu phí bảo hiểm thuần;

b) Tài khoản 533 phải theo dõi chi tiết cho hoạt động kinh doanh nhượng tái bảo hiểm của hoạt động bảo hiểm gốc và nhượng tái bảo hiểm của hoạt động nhận tái bảo hiểm;

c) Doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ phải phản ánh tại cùng một thời điểm phí nhượng tái bảo hiểm phải chuyển trả và hoa hồng nhượng tái bảo hiểm phải thu của doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm khi phát sinh trách nhiệm theo hợp đồng bảo hiểm đã giao kết;

d) Các doanh nghiệp nhượng tái và nhận tái bảo hiểm phải thực hiện thông báo, đối chiếu kịp thời để đảm bảo ghi nhận doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm phải thu, phí nhượng tái bảo hiểm phải trả (đối với doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm) và doanh thu phí nhận tái bảo hiểm, hoa hồng nhận tái bảo hiểm phải trả (đối với doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm) tại đúng thời điểm khi phát sinh trách nhiệm theo hợp đồng bảo hiểm đã giao kết chậm nhất trong cùng kỳ kế toán quý. Cuối năm tài chính, doanh nghiệp nhận tái và nhượng tái bảo hiểm phải đối chiếu công nợ phải thu, phải trả để đảm bảo ghi nhận doanh thu, chi phí đúng thời điểm phát sinh trách nhiệm theo hợp đồng bảo hiểm đã giao kết theo quy định của chế độ tài chính;

đ) Trong kỳ kế toán, số phí nhượng tái bảo hiểm phải chuyển cho doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm khi phát sinh phản ánh vào bên Nợ Tài khoản 533, cuối kỳ kết chuyển toàn bộ số phí nhượng tái bảo hiểm phải chuyển cho doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm phát sinh trong kỳ sang Tài khoản 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ, để xác định doanh thu phí bảo hiểm thuần thực hiện trong kỳ kế toán;

e) Trường hợp khách hàng thay đổi số tiền, phạm vi bảo hiểm hoặc thời hạn bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm đã giao kết với doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ dẫn đến tăng phạm vi bảo hiểm làm tăng phí nhượng tái bảo hiểm, kế toán ghi Nợ TK 533/Có TK 331; Trường hợp giảm số tiền, phạm vi bảo hiểm hoặc thời hạn bảo hiểm làm giảm phí nhượng tái bảo hiểm, kế toán ghi Nợ TK 331/Có TK 533;

g) Trường hợp phát sinh các khoản hoàn phí bảo hiểm do khách hàng hủy hợp đồng bảo hiểm (trong thời gian cân nhắc hoặc các trường hợp hủy khác) hoặc giảm phí bảo hiểm (trong trường hợp được chấp thuận của cơ quan quản lý Nhà nước) theo hợp đồng bảo hiểm đã giao kết giữa khách hàng với doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ làm giảm phí nhượng tái bảo hiểm, kế toán ghi Nợ TK 331/Có TK 533.

3. Kết cấu và nội dung phản ánh của TK 533 - “Phí nhượng tái bảo hiểm”

a) Bên Nợ:

Phí nhượng tái bảo hiểm phải chuyển cho doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm phát sinh trong kỳ;

b) Bên Có:

- Phí nhượng tái bảo hiểm phải thu của doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm trong trường hợp phát sinh các khoản hoàn phí, giảm phí bảo hiểm;

- Kết chuyển toàn bộ số phí nhượng tái bảo hiểm phải chuyển cho doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm phát sinh trong kỳ sang TK 511 “Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ” để xác định doanh thu thuần thực hiện trong kỳ kế toán:

c) Tài khoản 533 không có số dư cuối kỳ.

4. Phương pháp hạch toán kế toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu

a) Khi hợp đồng bảo hiểm gốc và hợp đồng nhượng tái bảo hiểm đã phát sinh trách nhiệm, kế toán phản ánh phí nhượng tái bảo hiểm phải chuyển cho doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm, ghi:

Nợ TK 533 - Phí nhượng tái bảo hiểm

Có TK 331 - Phải trả cho người bán.

Đồng thời kế toán phản ánh doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm phải thu của doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán (Số tiền hoa hồng phải thu trừ vào phí nhượng tái bảo hiểm phải trả doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm)

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (TK 51131).

- Khi doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm thanh toán phí nhượng tái bảo hiểm sau khi đã trừ (-) hoa hồng bảo hiểm phải thu của doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Có các TK 111, 112 (Số tiền thực trả cho doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm)

Có TK 3338 - Các loại thuế khác (chi tiết thuế nhà thầu) (nếu có);

b) Trường hợp phải chuyển thêm phí nhượng tái bảo hiểm cho doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm do khách hàng tăng số tiền, phạm vi bảo hiểm hoặc thời hạn bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm đã giao kết với doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm, ghi:

Nợ TK 533 - Phí nhượng tái bảo hiểm

Có TK 331 - Phải trả cho người bán.

Đồng thời kế toán phản ánh doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm phải thu thêm của doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán.

Có TK 511 - Doanh thu cung cấp dịch vụ (TK 51131).

- Khi doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm thanh toán phí nhượng tái bảo hiểm sau khi đã trừ (-) hoa hồng bảo hiểm phải thu thêm của doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Có các TK 111, 112 (Số tiền thực trả cho doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm)

Có TK 3338 - Các loại thuế khác (chi tiết thuế nhà thầu) (nếu có);

c) Trường hợp phải thu lại phí nhượng tái bảo hiểm của doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm do doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm phải hoàn phí, giảm phí bảo hiểm

hoặc do khách hàng giảm số tiền, phạm vi bảo hiểm hoặc thời hạn bảo hiểm của hợp đồng bảo hiểm đã giao kết với doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Có TK 533 - Phí nhượng tái bảo hiểm.

Đồng thời kế toán ghi giảm doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm tương ứng với phí nhượng tái bảo hiểm giảm trong các trường hợp cụ thể như sau:

- Trường hợp khách hàng giảm số tiền, phạm vi bảo hiểm hoặc thời hạn bảo hiểm của hợp đồng bảo hiểm đã giao kết, ghi:

Nợ TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (TK 5113)

Có TK 331 - Phải trả cho người bán.

- Trường hợp khách hàng (bên mua bảo hiểm) hoặc doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ hủy hợp đồng bảo hiểm đã giao kết, ghi:

Nợ TK 531 - Hoàn phí, hoa hồng bảo hiểm

Có TK 331 - Phải trả cho người bán.

- Trường hợp giảm phí bảo hiểm sau khi đã phát hành hóa đơn (trong các trường hợp giảm phí được chấp thuận của cơ quan quản lý nhà nước), ghi:

Nợ TK 532 - Giảm phí, hoa hồng bảo hiểm

Có TK 331 - Phải trả cho người bán.

- Khi doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm nhận được số tiền phí nhượng tái bảo hiểm sau khi đã trừ (-) hoa hồng bảo hiểm phải trả cho doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Nợ TK 3338 - Các loại thuế khác (chi tiết thuế nhà thầu) (nếu có)

Có TK 331 - Phải trả cho người bán;

d) Cuối kỳ kế toán, kết chuyển toàn bộ phí nhượng tái bảo hiểm phải chuyển cho doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm phát sinh trong kỳ sang TK 511 để xác định doanh thu thuần thực hiện trong kỳ kế toán, ghi:

Nợ TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Có TK 533 - Phí nhượng tái bảo hiểm.

Điều 20. Kế toán tài khoản 624 - Chi phí trực tiếp kinh doanh bảo hiểm và khác

1. Tài khoản 624 - “Chi phí trực tiếp kinh doanh bảo hiểm và khác” dùng để phản ánh chi phí trực tiếp kinh doanh bảo hiểm của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc, hoạt động nhận tái bảo hiểm, nhượng tái bảo hiểm và chi phí các hoạt động kinh doanh khác của hoạt động kinh doanh bảo hiểm của doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ.

- Chi phí trực tiếp kinh doanh bảo hiểm gồm toàn bộ các chi phí thực tế liên quan đến thực hiện các hoạt động kinh doanh bảo hiểm, như: Chi phí trực tiếp kinh doanh bảo hiểm gốc (chi trả tiền bảo hiểm, dự phòng nghiệp vụ, chi hoa hồng bảo hiểm, chi giám định giải quyết quyền lợi bảo hiểm, trích quỹ bảo vệ người được bảo hiểm, chi khác về kinh doanh bảo hiểm gốc), Chi phí trực tiếp kinh doanh nhận tái bảo hiểm (chi trả tiền bảo hiểm, dự phòng nghiệp vụ, chi hoa hồng nhận tái bảo hiểm, chi khác về kinh doanh nhận tái bảo hiểm), Chi phí trực tiếp kinh doanh nhượng tái bảo hiểm.

- Tài khoản này còn dùng để phản ánh chi phí các hoạt động kinh doanh khác của hoạt động kinh doanh bảo hiểm như các chi phí thực hiện các dịch vụ đại lý giám định tổn thất, đại lý xét giải quyết bồi thường,...

2. Nguyên tắc hạch toán tài khoản 624

a) Chỉ phản ánh vào TK 624 - “Chi phí trực tiếp kinh doanh bảo hiểm và khác” các chi phí thực tế phát sinh (đã chi tiền hoặc chưa chi tiền) có liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh bảo hiểm nhân thọ trong kỳ kế toán (gồm: Kinh doanh bảo hiểm gốc, nhận tái bảo hiểm, nhượng tái bảo hiểm); các khoản phải thu để giảm chi phát sinh trong kỳ như thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm, các khoản hoàn nhập dự phòng nghiệp vụ; chi phí hoạt động kinh doanh khác của hoạt động kinh doanh bảo hiểm;

b) Chi phí trực tiếp kinh doanh bảo hiểm nhân thọ hạch toán trên TK 624 phải phản ánh chi tiết theo từng loại hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc, nhận tái bảo hiểm, nhượng tái bảo hiểm và hoạt động kinh doanh khác. Trong từng loại hoạt động kinh doanh bảo hiểm phải hạch toán chi tiết từng loại nghiệp vụ bảo hiểm theo từng nội dung chi phí theo đúng quy định của quy chế tài chính hiện hành và yêu cầu quản lý của DNBH nhân thọ. Chi phí hoạt động kinh doanh khác hạch toán trên TK 624 (TK 6248) phản ánh các chi phí hoạt động kinh doanh khác như chi phí thực hiện các dịch vụ đại lý giám định tổn thất, xét giải quyết bồi thường,...;

c) Các doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm và nhượng tái bảo hiểm phải thực hiện thông báo, đối chiếu kịp thời để đảm bảo ghi nhận chi bồi thường và các khoản chi phí khác phù hợp với từng kỳ kế toán. Cuối năm tài chính, các doanh nghiệp nhận tái và nhượng tái bảo hiểm phải đối chiếu công nợ phải thu, phải trả để đảm bảo ghi nhận doanh thu, chi phí đúng thời điểm phát sinh trách nhiệm theo hợp đồng bảo hiểm đã giao kết theo quy định của chế độ tài chính;

d) Toàn bộ chi phí trực tiếp kinh doanh bảo hiểm gốc, nhận tái bảo hiểm, nhượng tái bảo hiểm và chi phí hoạt động kinh doanh khác phát sinh trong kỳ sau khi trừ các khoản ghi giảm chi phí (nếu có) được kết chuyển sang TK 911 - “Xác định kết quả kinh doanh” để xác định kết quả kinh doanh của doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ trong kỳ.

3. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 624 - “Chi phí trực tiếp kinh doanh bảo hiểm và khác”.

a) Bên Nợ:

Chi phí trực tiếp phát sinh trong kỳ của hoạt động kinh doanh bảo hiểm nhân thọ (gồm kinh doanh bảo hiểm gốc, nhận tái bảo hiểm, nhượng tái bảo hiểm) và chi phí hoạt động kinh doanh khác của doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ;

b) Bên Có:

- Các khoản ghi giảm chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm và hoạt động kinh doanh khác phát sinh trong kỳ (như thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm (nếu có), các khoản hoàn nhập dự phòng nghiệp vụ);

- Kết chuyển chi phí trực tiếp kinh doanh bảo hiểm và khác phát sinh trong kỳ sau khi trừ các khoản ghi giảm chi phí sang TK 911 - “Xác định kết quả kinh doanh”.

c) Tài khoản 624 không có số dư cuối kỳ;

d) Tài khoản 624 - “Chi phí trực tiếp kinh doanh bảo hiểm và khác”, có 4 tài khoản cấp 2:

- Tài khoản 6241 - “Chi phí trực tiếp kinh doanh bảo hiểm gốc”: Dùng để phản ánh chi phí trực tiếp kinh doanh bảo hiểm gốc phát sinh trong kỳ, bao gồm: Chi trả tiền bảo hiểm, dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm, chi hoa hồng bảo hiểm, chi giám định giải quyết quyền lợi bảo hiểm, chi trích quỹ bảo vệ người được bảo hiểm, chi khác về kinh doanh bảo hiểm gốc.

Tài khoản 6241 - “Chi phí trực tiếp kinh doanh bảo hiểm gốc” có 6 tài khoản cấp 3:

+ Tài khoản 62411 - “Chi trả tiền bảo hiểm gốc” phản ánh các khoản phải chi trả về tiền bảo hiểm gốc cho các khách hàng theo cam kết của các hợp đồng bảo hiểm nhân thọ đã ký kết;

+ Tài khoản 62412 - “Chi phí hoa hồng” phản ánh các khoản phải chi trả về hoa hồng bảo hiểm của DNBH nhân thọ;

+ Tài khoản 62413 - “Chi phí giám định giải quyết quyền lợi bảo hiểm” phản ánh các khoản phải chi trả về giám định giải quyết quyền lợi bảo hiểm của DNBH nhân thọ;

+ Tài khoản 62414 - “Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm” phản ánh các khoản phải trích dự phòng nghiệp vụ theo quy định của pháp luật bảo hiểm nhân thọ;

+ Tài khoản 62415 - “Chi trích quỹ bảo vệ người được bảo hiểm” phản ánh các khoản phải trích quỹ bảo vệ người được bảo hiểm theo quy định của pháp luật bảo hiểm nhân thọ;

+ Tài khoản 62418 - “Chi khác về kinh doanh bảo hiểm gốc”: Phản ánh các khoản phải chi trả khác của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc.

Các DNBH nhân thọ được mở các tài khoản cấp 3, cấp 4 để phản ánh các nội dung chi phí kinh doanh bảo hiểm gốc ngoài nội dung các khoản chi phí đã phản ánh trên các TK 62411, 62412, 62413, 62414, 62415 và TK 62418 theo quy định của chế độ tài chính và yêu cầu quản lý của doanh nghiệp.

- Tài khoản 6242 - “Chi phí trực tiếp kinh doanh nhận tái bảo hiểm”: Dùng để phản ánh chi phí trực tiếp của hoạt động kinh doanh nhận tái bảo hiểm, bao gồm chi trả tiền bảo hiểm, dự phòng nghiệp vụ, chi hoa hồng, chi khác về kinh doanh nhận tái bảo hiểm.

Tài khoản 6242 - “Chi phí trực tiếp kinh doanh nhận tái bảo hiểm” có 4 Tài khoản cấp 3:

+ Tài khoản 62421- “Chi trả tiền bảo hiểm”: Phản ánh các khoản phải chi trả về tiền bảo hiểm cho các khách hàng theo cam kết của các hợp đồng bảo hiểm nhân thọ đã ký kết và đã nhận tái bảo hiểm;

+ Tài khoản 62422 - “Chi phí hoa hồng”: Phản ánh các khoản phải chi trả về hoa hồng bảo hiểm của hoạt động nhận tái bảo hiểm;

+ Tài khoản 62423 - “Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm”: Phản ánh các khoản phải trích dự phòng nghiệp vụ theo quy định của pháp luật bảo hiểm nhân thọ đối với hoạt động nhận tái bảo hiểm;

+ Tài khoản 62428 - “Chi khác về kinh doanh nhận tái bảo hiểm”: Phản ánh các khoản phải chi trả khác về kinh doanh nhận tái bảo hiểm.

Các DNBH nhân thọ được mở các tài khoản cấp 3, cấp 4 để phản ánh các nội dung chi phí kinh doanh nhận tái bảo hiểm ngoài nội dung các khoản chi phí đã phản ánh trên các tài khoản TK 62421, 62422, 62423 và TK 62428 theo quy định của chế độ tài chính và yêu cầu quản lý của doanh nghiệp.

- Tài khoản 6243 - “Chi phí trực tiếp kinh doanh nhượng tái bảo hiểm”: Dùng để phản ánh chi phí trực tiếp của hoạt động kinh doanh nhượng tái bảo hiểm.

- Tài khoản 6248 - “Chi phí hoạt động kinh doanh khác”: Dùng để phản ánh chi phí cho các hoạt động kinh doanh khác của hoạt động kinh doanh bảo hiểm và các chi phí hoạt động kinh doanh khác ngoài nội dung các khoản chi phí đã phản ánh ở các TK 6241, 6242 và 6243.

4. Phương pháp hạch toán kế toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu:

a) Chi phí trực tiếp kinh doanh bảo hiểm gốc:

- Chi trả tiền bảo hiểm:

Khi chấp thuận yêu cầu thanh toán quyền lợi hiểm của người được bảo hiểm nhưng đến cuối kỳ kế toán chưa được giải quyết, ghi:

Nợ TK 624 - Chi phí trực tiếp kinh doanh bảo hiểm và khác (TK 62411)

Có TK 331 - Phải trả cho người bán (TK 3311).

Khi phát sinh các khoản phải trả tiền đáo hạn hợp đồng, trả tiền định kỳ hoặc niên kim hoặc khi khách hàng hủy bỏ hợp đồng mà DNBH nhân thọ có trách nhiệm phải trả tiền bảo hiểm (khi hợp đồng đã có giá trị giải ước), ghi:

Nợ TK 624 - Chi phí trực tiếp kinh doanh bảo hiểm và khác (TK 62411)

Có TK 331 - Phải trả cho người bán (TK 3311).

Khi xảy ra sự kiện bồi thường và trả tiền bảo hiểm, mà theo cam kết trong hợp đồng nhượng tái giữa doanh nghiệp nhượng tái và doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm, doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm sẽ phải trả tiền bồi thường và trả tiền bảo hiểm tương ứng với phần nhận tái bảo hiểm cho bên nhượng tái, bên nhượng tái ghi phần thu về bồi thường và trả tiền bảo hiểm của bên nhận tái như sau:

Nợ các TK 111, 112, 131

Có TK 624 - Chi phí trực tiếp kinh doanh bảo hiểm và khác

Khi doanh nghiệp chi trả tiền bảo hiểm cho người được bảo hiểm, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán (TK 3311)

Có các TK 111, 112

Cuối kỳ, kết chuyển chi phí trả tiền bảo hiểm để xác định kết quả kinh doanh, ghi:

Nợ TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh

Có TK 624 - Chi phí trực tiếp kinh doanh bảo hiểm và khác (TK 62411).

- Chi phí hoa hồng:

Khi xác định hoa hồng phải trả cho đại lý bảo hiểm, ghi:

Nợ TK 624 - Chi phí trực tiếp kinh doanh bảo hiểm và khác (TK 62412)

Có TK 331 - Phải trả cho người bán (TK 3311)

Khi trả tiền hoa hồng, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán (TK 3311)

Có các TK 111, 112.

Khi chuyển tiền trả hoa hồng cho đại lý kết hợp khấu trừ thuế thu nhập cá nhân đối với đại lý bảo hiểm là cá nhân hoặc khấu trừ các khoản đã chi hộ đại lý về các chương trình khuyến mãi cho khách hàng tương ứng với phần đại lý phải chi ra, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán (TK 3311)

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (TK 3335) (Số thuế TNCN khấu trừ của đại lý)

Có TK 138 - Phải thu khác (TK 1388) (Các khoản đã chi hộ đại lý về các chương trình khuyến mãi cho khách hàng tương ứng với phần đại lý phải chi ra)

Có các TK 111, 112.

Cuối kỳ, kết chuyển chi phí hoa hồng bảo hiểm để xác định kết quả kinh doanh, ghi:

Nợ TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh

Có TK 624 - Chi phí trực tiếp kinh doanh bảo hiểm và khác (TK 62412).

- Chi phí giám định giải quyết quyền lợi bảo hiểm:

Khi phát sinh các chi phí liên quan đến giám định, điều tra, thu thập thông tin liên quan đến sự kiện bảo hiểm, chi giám định sức khỏe hoặc kiểm tra sức khỏe trước khi nhận bảo hiểm, ghi:

Nợ TK 624 - Chi phí trực tiếp kinh doanh bảo hiểm và khác (TK 62413)

Có TK 331 - Phải trả cho người bán (TK 3311).

- Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm:

+ Cuối kỳ kế toán, khi lập dự phòng nghiệp vụ (bao gồm dự phòng toán học, dự phòng phí chưa được hưởng, dự phòng bồi thường, dự phòng chia lãi, dự phòng bảo đảm khả năng thanh toán bổ sung, dự phòng lãi cam kết đầu tư tối thiểu, dự phòng khác) lần đầu tiên, ghi:

Nợ TK 624 - Chi phí trực tiếp kinh doanh bảo hiểm và khác (Chi tiết theo từng loại dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm)

Có TK 352 - Dự phòng phải trả (Chi tiết theo từng loại dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm).

Cuối kỳ kế toán tiếp theo: Nếu khoản dự phòng nghiệp vụ phải lập ở cuối kỳ kế toán này lớn hơn khoản dự phòng nghiệp vụ đã lập ở cuối kỳ kế toán trước thì phải trích lập thêm số chênh lệch lớn hơn, ghi:

Nợ TK 624 - Chi phí trực tiếp kinh doanh bảo hiểm và khác (Chi tiết theo từng loại dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm)

Có TK 352 - Dự phòng phải trả (Chi tiết theo từng loại dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm).

Cuối kỳ kế toán tiếp theo: Nếu khoản dự phòng nghiệp vụ phải lập ở cuối kỳ kế toán này nhỏ hơn khoản dự phòng nghiệp vụ đã lập ở cuối kỳ kế toán trước thì số chênh lệch nhỏ hơn phải được hoàn nhập, ghi:

Nợ TK 352 - Dự phòng phải trả (Chi tiết theo từng loại dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm)

Có TK 624 - Chi phí trực tiếp kinh doanh bảo hiểm và khác (Chi tiết theo từng loại dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm).

+ Cuối kỳ kế toán, khi lập dự phòng nghiệp vụ (dự phòng đảm bảo cân đối) lần đầu tiên, ghi:

Nợ TK 624 - Chi phí trực tiếp kinh doanh bảo hiểm và khác (Chi tiết dự phòng đảm bảo cân đối)

Có TK 352 - Dự phòng phải trả (Chi tiết dự phòng đảm bảo cân đối)

Cuối các kỳ kế toán tiếp theo phải trích lập thêm dự phòng đảm bảo cân đối cho đủ theo quy định của chế độ tài chính, số trích lập thêm ghi:

Nợ TK 624 - Chi phí trực tiếp kinh doanh bảo hiểm và khác (Chi tiết dự phòng đảm bảo cân đối)

Có TK 352 - Dự phòng phải trả (Chi tiết dự phòng đảm bảo cân đối)

Khi sử dụng khoản dự phòng đảm bảo cân đối theo quy định của chế độ tài chính, ghi:

Nợ TK 352 - Dự phòng phải trả

Có các TK liên quan.

- Chi trích Quỹ bảo vệ người được bảo hiểm:

Định kỳ khi trích quỹ bảo vệ người được bảo hiểm, ghi:

Nợ TK 624 - Chi phí trực tiếp kinh doanh bảo hiểm và khác (TK 62415)

Có TK 335 - Chi phí phải trả.

Khi thực nộp cho quỹ bảo vệ người được bảo hiểm, ghi:

Nợ TK 335 - Chi phí phải trả

Có các TK 111, 112.

- Chi khác về kinh doanh bảo hiểm gốc:

Khi phát sinh các chi phí khác của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc, ghi:

Nợ TK 624 - Chi phí trực tiếp kinh doanh bảo hiểm và khác (TK 62418)

Có các TK 111, 112.

- Cuối kỳ, kết chuyển chi phí trực tiếp kinh doanh bảo hiểm gốc phát sinh trong kỳ, ghi:

Nợ TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh

Có TK 624 - Chi phí trực tiếp kinh doanh bảo hiểm và khác (TK 6241);

b) Chi phí trực tiếp kinh doanh nhận tái bảo hiểm:

- Chi trả tiền bảo hiểm:

Căn cứ vào thông báo của doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm về số tiền chi giải quyết quyền lợi bảo hiểm thuộc phần trách nhiệm nhận tái bảo hiểm và các chứng từ liên quan, kế toán phản ánh số tiền phải trả về giải quyết quyền lợi bảo hiểm nhận tái bảo hiểm cho doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm, ghi:

Nợ TK 624 - Chi phí trực tiếp kinh doanh bảo hiểm và khác (TK 62421)

Có TK 331 - Phải trả cho người bán (TK 3312).

Khi chi trả tiền bảo hiểm cho doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm tương ứng với trách nhiệm của doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán (TK 3312)

Có các TK 111, 112.

- Chi phí hoa hồng:

Khi doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm xác định được số tiền hoa hồng phải trả cho doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm (được trừ vào số phí nhận tái bảo hiểm phải thu theo hợp đồng bảo hiểm đã giao kết), ghi:

Nợ TK 624 - Chi phí trực tiếp kinh doanh bảo hiểm và khác (TK 62422)

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng (TK 1312).

- Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm

+ Cuối kỳ kế toán, khi lập dự phòng nghiệp vụ (bao gồm dự phòng toán học, dự phòng phí chưa được hưởng, dự phòng bồi thường, dự phòng chia lãi, dự phòng bảo đảm khả năng thanh toán bổ sung (nếu có), dự phòng lãi cam kết đầu tư tối thiểu (nếu có), dự phòng khác) lần đầu tiên, ghi:

Nợ TK 624 - Chi phí trực tiếp kinh doanh bảo hiểm và khác (TK 62423) (Chi tiết theo từng loại dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm).

Có TK 352 - Dự phòng phải trả (Chi tiết theo từng loại dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm).

Cuối kỳ kế toán tiếp theo: Nếu khoản dự phòng nghiệp vụ phải lập ở cuối kỳ kế toán này lớn hơn khoản dự phòng nghiệp vụ đã lập ở cuối kỳ kế toán trước thì phải trích lập thêm số chênh lệch lớn hơn, ghi:

Nợ TK 624 - Chi phí trực tiếp kinh doanh bảo hiểm và khác (TK 62423) (Chi tiết theo từng loại dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm).

Có TK 352 - Dự phòng phải trả (Chi tiết theo từng loại dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm).

Cuối kỳ kế toán tiếp theo: Nếu khoản dự phòng nghiệp vụ phải lập ở cuối kỳ kế toán này nhỏ hơn khoản dự phòng nghiệp vụ đã lập ở cuối kỳ kế toán trước thì số chênh lệch nhỏ hơn phải được hoàn nhập, ghi:

Nợ TK 352 - Dự phòng phải trả (Chi tiết theo từng loại dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm).

Có TK 624 - Chi phí trực tiếp kinh doanh bảo hiểm và khác (TK 62423) (Chi tiết từng TK dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm)

+ Cuối kỳ kế toán, khi lập dự phòng nghiệp vụ (dự phòng đảm bảo cân đối) lần đầu tiên, ghi:

Nợ TK 624 - Chi phí trực tiếp kinh doanh bảo hiểm và khác (Chi tiết dự phòng đảm bảo cân đối)

Có TK 352 - Dự phòng phải trả (Chi tiết dự phòng đảm bảo cân đối)

Cuối các kỳ kế toán tiếp theo phải trích lập thêm dự phòng đảm bảo cân đối cho đủ theo quy định của chế độ tài chính, số trích lập thêm ghi:

Nợ TK 624 - Chi phí trực tiếp kinh doanh bảo hiểm và khác (Chi tiết dự phòng đảm bảo cân đối)

Có TK 352 - Dự phòng phải trả (Chi tiết dự phòng đảm bảo cân đối)

Khi sử dụng khoản dự phòng đảm bảo cân đối theo quy định của chế độ tài chính, ghi:

Nợ TK 352 - Dự phòng phải trả

Có các TK liên quan;

c) Chi phí hoạt động kinh doanh nhượng tái bảo hiểm

Khi phát sinh các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh nhượng tái bảo hiểm, căn cứ vào các chứng từ liên quan, ghi:

Nợ TK 624 - Chi phí trực tiếp kinh doanh bảo hiểm và khác (TK6243)

Có các TK 111, 112, 331

Cuối kỳ kế toán, kết chuyển chi phí hoạt động kinh doanh nhượng tái bảo hiểm phát sinh trong kỳ, ghi:

Nợ TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh

Có TK 624 - Chi phí trực tiếp kinh doanh bảo hiểm và khác (TK 6243);

d) Chi phí hoạt động kinh doanh khác

Khi phát sinh các chi phí hoạt động kinh doanh khác của hoạt động kinh doanh bảo hiểm như chi phí cung cấp dịch vụ đại lý giám định tổn thất, đại lý xét giải quyết bồi thường quyền lợi bảo hiểm,... và các chi phí hoạt động kinh doanh khác, ghi:

Nợ TK 624 - Chi phí trực tiếp kinh doanh bảo hiểm và khác (TK6248)

Có các TK 111, 112, 331

Cuối kỳ kế toán, kết chuyển chi phí hoạt động kinh doanh khác phát sinh trong kỳ, ghi:

Nợ TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh

Có TK 624 - Chi phí trực tiếp kinh doanh bảo hiểm và khác (TK 6248).

Điều 21. Kế toán tài khoản 641 - Chi phí bán hàng

1. Tài khoản 641 - “Chi phí bán hàng” dùng để phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng, cung cấp dịch vụ bảo hiểm nhân thọ.

2. Bổ sung nguyên tắc hạch toán Tài khoản 641

a) Chi phí bán hàng bao gồm chi phí nhân viên, chi vật tư, dụng cụ văn phòng; chi khấu hao TSCĐ; chi phí quản lý đại lý bảo hiểm (bao gồm chi đào tạo ban đầu và thi cấp chứng chỉ đại lý, chi đào tạo nâng cao kiến thức cho đại lý, chi tuyển dụng, khen thưởng đại lý, chi hỗ trợ đại lý), chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác;

b) Chỉ phản ánh vào Tài khoản chi phí bán hàng các khoản chi phí bán hàng thực tế đã phát sinh (không kể đã chi tiền hay chưa chi tiền) có liên quan trực tiếp đến hoạt động bán hàng của DNBH nhân thọ phát sinh trong kỳ phù hợp với quy định pháp luật hiện hành về hoạt động kinh doanh của DNBH nhân thọ;

c) Tài khoản 641 được mở chi tiết theo từng nội dung chi phí bán hàng của DNBH nhân thọ theo quy định. Tùy theo yêu cầu quản trị hoạt động kinh doanh, DNBH nhân thọ có thể tiếp tục mở chi tiết các Tài khoản cấp 3 trên cơ sở các Tài khoản cấp 2 đã quy định để theo dõi chi tiết các loại chi phí bán hàng theo nhu cầu quản trị chi phí bán hàng của DNBH nhân thọ theo các nhóm chi phí đã quy định trên các Tài khoản cấp 2;

d) Cuối kỳ kế toán kết chuyển chi phí bán hàng vào Bên Nợ Tài khoản 911 “Xác định kết quả kinh doanh” để xác định kết quả kinh doanh của DNBH nhân thọ.

3. Bổ sung kết cấu và nội dung phản ánh của TK 641 - “Chi phí bán hàng”

a) Bên Nợ:

Các chi phí phát sinh liên quan đến quá trình bán, cung cấp dịch vụ bảo hiểm nhân thọ;

b) Bên Có:

Kết chuyển chi phí bán hàng vào Tài khoản 911 “Xác định kết quả kinh doanh” để xác định kết quả kinh doanh trong kỳ;

c) Tài khoản 641 không có số dư cuối kỳ;

d) Tài khoản 641 - “Chi phí bán hàng”, có 7 tài khoản cấp 2:

- Tài khoản 6411 - “Chi phí nhân viên”: Phản ánh các khoản phải trả cho nhân viên bán hàng bao gồm tiền lương, tiền ăn giữa ca, tiền công và các khoản trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn;

- Tài khoản 6412 - “Chi phí vật tư văn phòng”: Phản ánh các khoản chi phí về vật tư, văn phòng của bộ phận bán hàng của DNBH nhân thọ bảo hiểm nhân thọ;

- Tài khoản 6413 - “Chi phí dụng cụ, đồ dùng văn phòng”: Phản ánh các khoản chi phí về dụng cụ, đồ dùng văn phòng của bộ phận bán hàng của doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ;

- Tài khoản 6414 - “Chi phí khấu hao TSCĐ”: Phản ánh chi phí khấu hao TSCĐ ở bộ phận bán hàng - bán sản phẩm bảo hiểm nhân thọ, như nhà kho, cửa hàng, phương tiện bốc dỡ, vận chuyển;

- Tài khoản 6416 - “Chi phí quản lý đại lý bảo hiểm”: Phản ánh các khoản phải chi trả như chi đào tạo ban đầu và thi cấp chứng chỉ đại lý, chi đào tạo nâng cao kiến thức cho đại lý, chi tuyển dụng, khen thưởng đại lý và chi hỗ trợ đại lý của DNBH nhân thọ;

- Tài khoản 6417 - “Chi phí dịch vụ mua ngoài”: Phản ánh các chi phí dịch vụ mua ngoài phục vụ cho bán hàng, cung cấp dịch vụ bảo hiểm nhân thọ như chi phí thuê ngoài sửa chữa TSCĐ phục vụ trực tiếp cho khâu bán hàng, tiền thuê kho, thuê bãi;

- Tài khoản 6418 - “Chi phí khác”: Phản ánh các chi phí khác phát sinh liên quan quá trình bán hàng, cung cấp dịch vụ bảo hiểm nhân thọ ngoài các chi phí đã phản ánh từ TK 6411 - TK 6417 như chi phí tiếp khách ở bộ phận bán hàng, chi phí quảng cáo, chi phí hội nghị khách hàng.

4. Bổ sung phương pháp hạch toán kế toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu

a) Tính tiền lương, phụ cấp, tiền ăn giữa ca và tính, trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn cho nhân viên phục vụ trực tiếp cho quá trình bán sản phẩm bảo hiểm nhân thọ, ghi:

Nợ TK 641 - Chi phí bán hàng (TK 6411)

Có TK 334 - Phải trả người lao động

b) Giá trị vật tư, dụng cụ, đồ dùng văn phòng phục vụ cho quá trình bán hàng, ghi:

Nợ TK 641 - Chi phí bán hàng (TK 6412, 6413)

Có các TK 152, 153, 242

c) Trích khấu hao TSCĐ của bộ phận bán hàng, ghi:

Nợ TK 641 - Chi phí bán hàng (TK 6414)

Có TK 214 - Hao mòn TSCĐ;

d) Khi phát sinh chi phí quản lý Đại lý bảo hiểm bao gồm chi đào tạo ban đầu và thi cấp chứng chỉ đại lý, chi đào tạo nâng cao kiến thức cho đại lý, chi tuyển dụng, khen thưởng đại lý và chi hỗ trợ đại lý, ghi:

Nợ TK 641 - Chi phí bán hàng (TK 6416)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có TK 331 - Phải trả người bán;

đ) Khi thanh toán phí quản lý Đại lý bảo hiểm, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả người bán

Có các TK 111, 112;

e) Chi phí điện, nước mua ngoài, chi phí thông tin (điện thoại, fax,...), chi phí thuê ngoài sửa chữa TSCĐ có giá trị không lớn, được tính trực tiếp vào chi phí bán hàng, ghi:

Nợ TK 641 - Chi phí bán hàng (TK 6417)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có các TK 111, 112, 141, 331;

g) Cuối kỳ kế toán, kết chuyển chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ vào Tài khoản 911 “Xác định kết quả kinh doanh”, ghi:

Nợ TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh

Có TK 641 - Chi phí bán hàng.

Điều 22. Chứng từ và sổ kế toán áp dụng cho doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ

Chứng từ và sổ kế toán áp dụng cho doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ tuân thủ theo quy định về chứng từ và sổ kế toán của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành; Ngoài ra bổ sung thêm về quy định chứng từ như sau:

1. Bổ sung danh mục và một số mẫu chứng từ đặc thù áp dụng cho DNBH nhân thọ so với chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành (Mẫu một số chứng từ đặc thù áp dụng cho DNBH nhân thọ quy định tại phụ lục số 03 ban hành kèm theo Thông tư này) bao gồm các mẫu sau:

- Phiếu thu tiền bảo hiểm - Mẫu số 01b-TT;
- Phiếu thu phí bảo hiểm tạm tính dành cho đại lý, nhân viên thu kỳ phí đầu tiên - Mẫu số 01c-TT;
- Phiếu thu phí bảo hiểm dành cho đại lý, nhân viên thu phí của hợp đồng đã phát hành - Mẫu số 01d-TT;
- Phiếu chi (Cho khách hàng bảo hiểm) - Mẫu số 02b-TT;
- Phiếu yêu cầu rút trước bảo tức tích lũy/Tạm ứng giá trị hoàn lại, duy trì hợp đồng với số tiền bảo hiểm giảm, hủy hợp đồng bảo hiểm nhân thọ - Mẫu số 06a-TT;
- Phiếu yêu cầu dành cho hợp đồng bảo hiểm nhân thọ liên kết đầu tư - Mẫu số 06b-TT.

2. Các chứng từ đặc thù về thu tiền bảo hiểm như Mẫu số 01b-TT, Mẫu số 01c-TT, Mẫu số 01d-TT doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ phải có quy trình kiểm soát chặt chẽ về đại lý thu phí, doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ là đơn vị chịu trách nhiệm cuối cùng về số tiền phí bảo hiểm đã thu của khách hàng.

Điều 23. Hệ thống báo cáo tài chính năm và báo cáo tài chính giữa niên độ**1. Báo cáo tài chính năm**

Hệ thống báo cáo tài chính năm áp dụng cho Doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ bao gồm 4 biểu báo cáo sau:

- | | |
|--|--------------------|
| - Bảng Cân đối kế toán | Mẫu số B 01 - DNNT |
| - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | Mẫu số B 02 - DNNT |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | Mẫu số B 03 - DNNT |
| - Bản thuyết minh báo cáo tài chính | Mẫu số B 09 - DNNT |

2. Báo cáo tài chính giữa niên độ

Doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ phải lập 4 biểu báo cáo tài chính giữa niên độ dạng đầy đủ như sau:

- | | |
|---|---------------------|
| - Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ (dạng đầy đủ) | Mẫu số B 01a - DNNT |
| - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ (dạng đầy đủ) | Mẫu số B 02a - DNNT |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (dạng đầy đủ) | Mẫu số B 03a - DNNT |
| - Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc | Mẫu số B 09a - DNNT |

Điều 24. Mẫu báo cáo tài chính áp dụng cho doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ

1. Mẫu báo cáo tài chính năm (Quy định tại phụ lục số 02 ban hành kèm theo Thông tư này).

2. Mẫu báo cáo tài chính giữa niên độ (Quy định tại phụ lục số 02 ban hành kèm theo Thông tư này).

Các mẫu Báo cáo tài chính giữa niên độ (dạng đầy đủ) áp dụng cho doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ giống như mẫu Báo cáo tài chính giữa niên độ (dạng đầy đủ) ban hành theo chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành. Các chỉ tiêu trong từng báo cáo tài chính giữa niên độ dạng đầy đủ giống như báo cáo tài chính năm ban hành tại Thông tư này.

Điều 25. Nội dung và phương pháp lập Báo cáo tài chính

1. Nội dung và phương pháp lập Bảng Cân đối kế toán (Mẫu Bảng cân đối kế toán quy định tại Phụ lục số 02 - Mẫu B01).

Quy định tại Điều này chỉ hướng dẫn nội dung và phương pháp lập các chỉ tiêu liên quan đến đặc thù của doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ. Các chỉ tiêu (khoản mục) khác, doanh nghiệp thực hiện theo chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

a) Phải thu của khách hàng (Mã số 131)

Là chỉ tiêu phản ánh số tiền còn phải thu liên quan đến hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc, nhận tái bảo hiểm, nhượng tái bảo hiểm và phải thu khác của khách

hàng có thời hạn thanh toán dưới 1 năm tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Phải thu của khách hàng” căn cứ vào tổng số dư Nợ chi tiết TK 131 “Phải thu của khách hàng” mở theo từng khách hàng thuộc đối tượng phải thu trên sổ kế toán chi tiết TK 131, chi tiết các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng.

Mã số 131 = Mã số 131.1 + Mã số 131.2

b) Phải thu về hợp đồng bảo hiểm (Mã số 131.1)

Chỉ tiêu này phản ánh số tiền còn phải thu liên quan đến hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc, nhận tái bảo hiểm và nhượng tái bảo hiểm có thời hạn thanh toán dưới 1 năm tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Phải thu về hợp đồng bảo hiểm” căn cứ vào số dư Nợ chi tiết các TK 1311, 1312, 1313 của TK 131 “Phải thu của khách hàng” trên sổ kế toán TK 131.

c) Phải thu khác của khách hàng (Mã số 131.2)

Chỉ tiêu này phản ánh số tiền còn phải thu khác từ các đối tượng liên quan tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Phải thu khác của khách hàng” căn cứ vào số dư Nợ chi tiết TK 1318 “Phải thu khác của khách hàng” trên sổ kế toán chi tiết TK 131, chi tiết các khoản phải thu ngắn hạn khác của khách hàng.

d) Phải thu dài hạn khác (Mã số 218)

Là chỉ tiêu phản ánh số tiền doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ mang đi ký quỹ bảo hiểm theo quy định và các khoản phải thu dài hạn khác từ các đối tượng có liên quan tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Phải thu dài hạn khác” căn cứ vào số dư Nợ chi tiết các TK 138 “Phải thu khác”, TK 244 “Ký quỹ, ký cược dài hạn”, TK 338 “Phải trả, phải nộp khác” trên sổ kế toán chi tiết các TK 138, 244, 338, chi tiết các khoản phải thu dài hạn;

Mã số 218 = Mã số 218.1 + Mã số 218.2

đ) Ký quỹ bảo hiểm (Mã số 218.1)

Chỉ tiêu này phản ánh số tiền doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ ký quỹ bảo hiểm dài hạn theo quy định tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Ký quỹ bảo hiểm” căn cứ vào số dư Nợ TK 2441 “Ký quỹ bảo hiểm” trên sổ kế toán TK 2441;

e) Phải thu dài hạn khác (Mã số 218.2)

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản phải thu khác từ các đối tượng có liên quan được xếp vào loại tài sản dài hạn, các khoản ứng trước cho người bán dài hạn (nếu có). Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Phải thu dài hạn khác” căn cứ vào số dư Nợ chi tiết các TK 138 “Phải thu khác”, TK 338 “Phải trả, phải nộp khác”, TK 244 “Ký quỹ, ký cược dài hạn”, sau khi trừ (-) khoản ký quỹ bảo hiểm đã được phản ánh ở Mã số 218.1 trên sổ kế toán chi tiết các TK 138, 338, 2448 (chi tiết các khoản phải thu dài hạn);

g) Phải trả người bán (Mã số 312)

Là chỉ tiêu phản ánh số tiền còn phải trả cho các đối tượng liên quan đến hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc, nhận tái bảo hiểm, nhượng tái bảo hiểm và phải trả khác cho người bán có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc dưới một chu kỳ kinh doanh tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Phải trả cho người bán” là số dư Có chi tiết TK 331 “Phải trả cho người bán” được phân loại là ngắn hạn mở theo từng người bán thuộc đối tượng phải trả trên sổ kế toán chi tiết TK 331, chi tiết các khoản phải trả ngắn hạn cho người bán.

Mã số 312 = Mã số 312.1 + Mã số 312.2;

h) Phải trả về hợp đồng bảo hiểm (Mã số 312.1)

Chỉ tiêu này phản ánh số tiền còn phải trả liên quan đến hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc, nhận tái bảo hiểm và nhượng tái bảo hiểm có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc dưới một chu kỳ kinh doanh tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Phải trả về hợp đồng bảo hiểm” căn cứ vào số dư Có các TK chi tiết bao gồm TK 3311, 3312, 3313;

i) Phải trả khác cho người bán (Mã số 312.2)

Chỉ tiêu này phản ánh số tiền còn phải trả khác cho người bán tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Phải trả khác cho người bán” căn cứ vào số dư Có chi tiết TK 3318, chi tiết các khoản phải trả ngắn hạn khác cho người bán;

k) Phí bảo hiểm tạm thu, doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn (Mã số 319.1)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số tiền phí bảo hiểm tạm thu của DNBH nhân thọ; phí bảo hiểm đã thu trước cho nhiều kỳ và doanh thu chưa thực hiện khác (không quá một năm) chưa ghi nhận vào doanh thu trong kỳ tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Phí bảo hiểm tạm thu, doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn” căn cứ vào số dư Có chi tiết TK 3387 “Phí bảo hiểm tạm thu, doanh thu chưa thực hiện” trên sổ kế toán chi tiết TK 33871 (toàn bộ dư có TK 33871); số chi tiết TK 33872 và TK 33878 (chi tiết phần ngắn hạn không quá một năm);

l) Dự phòng phải trả ngắn hạn (Mã số 320)

Chỉ tiêu này phản ánh khoản dự phòng phải trả ngắn hạn tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Dự phòng phải trả ngắn hạn” là số dư Có chi tiết TK 3529 “Dự phòng phải trả” (Chi tiết các khoản dự phòng cho các khoản phải trả ngắn hạn) trên sổ kế toán TK 3529;

m) Dự phòng phải trả dài hạn (Mã số 337)

Chỉ tiêu này phản ánh khoản dự phòng phải trả dài hạn tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Dự phòng phải trả dài hạn” là số dư Có chi tiết TK 3529 “Dự phòng phải trả” (Chi tiết các khoản dự phòng phải trả dài hạn) trên sổ kế toán TK 3529;

n) Doanh thu chưa thực hiện dài hạn (Mã số 338)

Chỉ tiêu này phản ánh số phí bảo hiểm đã thu trước cho nhiều kỳ và doanh thu chưa thực hiện khác (trên một năm) chưa ghi nhận vào doanh thu trong kỳ tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Doanh thu chưa thực hiện dài hạn” căn cứ vào số dư Có chi tiết TK 3387 “Phí bảo hiểm tạm thu, doanh thu chưa thực hiện” trên sổ kế toán chi tiết TK 33872 và TK 33878 (chi tiết phần dài hạn trên một năm);

o) Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm (Mã số 344)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh các khoản dự phòng nghiệp vụ chưa sử dụng tại thời điểm báo cáo.

Mã số 344 = Mã số 344.1 + Mã số 344.2 + Mã số 344.3 + Mã số 344.4 + Mã số 344.5 + Mã số 344.6 + Mã số 344.7 + Mã số 344.8

+ Dự phòng toán học (Mã số 344.1)

Là chỉ tiêu phản ánh số dự phòng toán học của DNBH nhân thọ tại thời điểm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào tổng số dư Có chi tiết của Tài khoản 3521 “Dự phòng toán học” trên sổ kế toán chi tiết Tài khoản 3521 tại thời điểm báo cáo.

+ Dự phòng phí chưa được hưởng (Mã số 344.2)

Là chỉ tiêu phản ánh số dự phòng phí chưa được hưởng của DNBH nhân thọ tại thời điểm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào tổng số dư Có chi tiết của Tài khoản 3522 “Dự phòng phí chưa được hưởng” trên sổ kế toán chi tiết Tài khoản 3522 tại thời điểm báo cáo.

+ Dự phòng bồi thường (Mã số 344.3)

Là chỉ tiêu phản ánh số dự phòng bồi thường của DNBH nhân thọ tại thời điểm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào tổng số dư Có chi tiết của Tài khoản 3523 “Dự phòng bồi thường” trên sổ kế toán chi tiết Tài khoản 3523 tại thời điểm báo cáo.

+ Dự phòng chia lãi (Mã số 344.4)

Là chỉ tiêu phản ánh số dự phòng chia lãi của DNBH nhân thọ tại thời điểm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào tổng số dư Có chi tiết của Tài khoản 3524 “Dự phòng chia lãi” trên sổ kế toán chi tiết Tài khoản 3524 tại thời điểm báo cáo.

+ Dự phòng bảo đảm cân đối (Mã số 344.5)

Là chỉ tiêu phản ánh số dự phòng bảo đảm cân đối của DNBH nhân thọ tại thời điểm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào tổng số dư Có chi tiết của Tài khoản 3525 “Dự phòng bảo đảm cân đối” trên sổ kế toán chi tiết Tài khoản 3525 tại thời điểm báo cáo.

+ Dự phòng bảo đảm khả năng thanh toán bổ sung (Mã số 344.6)

Là chỉ tiêu phản ánh số dự phòng bảo đảm khả năng thanh toán bổ sung của DNBH nhân thọ tại thời điểm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào tổng số dư Có chi tiết của Tài khoản 3526 “Dự phòng bảo đảm khả năng thanh toán bổ sung” trên sổ kế toán chi tiết Tài khoản 3526 tại thời điểm báo cáo.

+ Dự phòng lãi cam kết đầu tư tối thiểu (Mã số 344.7)

Là chỉ tiêu phản ánh số dự phòng lãi cam kết đầu tư tối thiểu của DNBH nhân thọ tại thời điểm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào tổng số dư Có chi tiết của Tài khoản 3527 “Dự phòng lãi cam kết đầu tư tối thiểu” trên sổ kế toán chi tiết Tài khoản 3527 tại thời điểm báo cáo.

+ Dự phòng khác (Mã số 344.8)

Là chỉ tiêu phản ánh số dự phòng khác của DNBH nhân thọ tại thời điểm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào tổng số dư Có chi tiết của Tài khoản 3528 “Dự phòng khác” trên sổ kế toán chi tiết Tài khoản 3528 tại thời điểm báo cáo;

p) Quỹ dự trữ bắt buộc (Mã số 419)

Chỉ tiêu này phản ánh Quỹ dự trữ bắt buộc chưa sử dụng tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Quỹ dự trữ bắt buộc” là số dư Có TK 416 “Quỹ dự trữ bắt buộc” trên sổ kế toán TK 416.

2. Nội dung và phương pháp lập Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quy định tại Phụ lục 02 - Mẫu B02).

Quy định tại Điều này chỉ hướng dẫn nội dung và phương pháp lập các chỉ tiêu (khoản mục) có sửa đổi, bổ sung để ghi số liệu vào cột 4 “Năm nay” của báo cáo này năm nay. Các chỉ tiêu (khoản mục) không có sửa đổi, bổ sung được lập theo chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

- Số liệu ghi vào cột 5 “Năm trước” phần I và phần II của báo cáo này năm nay được căn cứ vào số liệu ghi ở cột 4 “Năm nay” của từng chỉ tiêu tương ứng của phần I và phần II báo cáo này năm trước.

- Nội dung và phương pháp lập các chỉ tiêu ghi vào cột 4 “Năm nay”, như sau:

Phần I - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp: Các chỉ tiêu của phần này được lập căn cứ vào các chỉ tiêu tương ứng của phần II - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo hoạt động dưới đây.

Phần II - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo hoạt động

a) Doanh thu phí bảo hiểm (Mã số 01)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng doanh thu phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm sau khi trừ (-) các khoản, gồm: giảm phí bảo hiểm gốc, giảm phí nhận tái bảo hiểm, hoàn phí bảo hiểm gốc, hoàn phí nhận tái bảo hiểm và chênh lệch tăng, giảm dự phòng phí chưa được hưởng của bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm trong kỳ báo cáo của doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ.

Mã số 01 = Mã số 01.1 + Mã số 01.2 - Mã số 01.3

+ Phí bảo hiểm gốc (Mã số 01.1)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số doanh thu phí bảo hiểm gốc sau khi trừ (-) các khoản giảm phí bảo hiểm gốc, hoàn phí bảo hiểm gốc phát sinh trong kỳ báo cáo của doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh Có của TK 5111 "Doanh thu phí bảo hiểm gốc" trừ (-) lũy kế số phát sinh Có của các TK 5311 - "Hoàn phí bảo hiểm gốc", TK 5321 "Giảm phí bảo hiểm gốc" và các TK 111, 112, 131 (Chi tiết giảm phí bảo hiểm gốc) đối ứng với bên Nợ TK 5111 trong kỳ báo cáo trên sổ kế toán các TK 5111, 5311, 5321, 111, 112, 131.

+ Phí nhận tái bảo hiểm (Mã số 01.2)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số doanh thu phí nhận tái bảo hiểm sau khi trừ (-) các khoản giảm phí nhận tái bảo hiểm, hoàn phí nhận tái bảo hiểm phát sinh trong kỳ báo cáo của doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh Có của TK 5112 "Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm" trừ (-) lũy kế số phát sinh Có của các TK 5312 - "Hoàn phí nhận tái bảo hiểm", TK 5322 "Giảm phí nhận tái bảo hiểm" và các TK 111, 112, 131 (Chi tiết giảm phí nhận tái bảo hiểm) đối ứng với bên Nợ TK 5112 trong kỳ báo cáo trên sổ kế toán các TK 5112, 5312, 5322, 111, 112, 131

+ Tăng (giảm) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng (Mã số 01.3)

Chỉ tiêu này phản ánh số chênh lệch tăng, giảm dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng, là số chênh lệch giữa số dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng phải trích trong năm tài chính với số dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng năm trước chuyển sang.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này đối với trường hợp tăng là số trích bổ sung căn cứ vào số phát sinh Có của TK 3522 "Dự phòng phí chưa được hưởng" đối ứng với bên Nợ TK 624 "Chi phí trực tiếp kinh doanh bảo hiểm và khác" (TK 624142, TK 62423) trong kỳ báo cáo trên sổ kế toán TK 3522.

Đối với trường hợp giảm là số ghi giảm chi phí căn cứ vào số phát sinh Nợ của TK 3522 “Dự phòng phí chưa được hưởng” đối ứng với bên Có TK 624 “Chi phí trực tiếp kinh doanh bảo hiểm và khác” (TK 624142, TK 62423) trong kỳ báo cáo trên sổ kế toán TK 3522, chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...);

b) Phí nhượng tái bảo hiểm (Mã số 02)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số phí nhượng tái bảo hiểm phải chuyển cho các doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm phát sinh trong kỳ.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh Có của TK 533 "Phí nhượng tái bảo hiểm" đối ứng với bên Nợ TK 511 - "Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ" (5111, 5112) trong kỳ báo cáo trên sổ kế toán TK 533;

c) Doanh thu phí bảo hiểm thuần (Mã số 03)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số doanh thu phí bảo hiểm phát sinh sau khi trừ (-) các khoản giảm phí, hoàn phí, phí nhượng tái bảo hiểm và sau khi điều chỉnh các khoản tăng giảm dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng của doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ trong kỳ báo cáo.

Mã số 03 = Mã số 01 - Mã số 02;

d) Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (Mã số 04)

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và các khoản doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm phát sinh trong kỳ báo cáo.

Mã số 04 = Mã số 04.1 + Mã số 04.2

+ Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm (Mã số 04.1)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm sau khi trừ (-) các khoản hoàn hoa hồng nhượng tái bảo hiểm, giảm hoa hồng nhượng tái bảo hiểm phát sinh trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh Nợ của TK 51131 "Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm" đối ứng với bên Có của TK 911 “Xác định kết quả kinh doanh” trong kỳ báo cáo trên sổ kế toán TK 51131.

+ Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (Mã số 04.2)

Chỉ tiêu này phản ánh doanh thu của các hoạt động kinh doanh khác ngoài hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc, nhận tái và nhượng tái bảo hiểm như doanh thu về phí do cung cấp dịch vụ đại lý giám định, xét giải quyết bồi thường quyền lợi bảo hiểm và các khoản thu khác trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh Nợ của TK 5118 - “Doanh thu hoạt động kinh doanh khác” đối ứng với bên Có của TK 911 “Xác định kết quả kinh doanh” trong kỳ báo cáo trên sổ kế toán TK 5118;

đ) Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (Mã số 10)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số doanh thu phí bảo hiểm, hoa hồng bảo hiểm và các khoản thu khác của hoạt động kinh doanh bảo hiểm sau khi trừ (-) các khoản giảm phí, giảm hoa hồng, hoàn phí, hoàn hoa hồng, phí nhượng tái bảo hiểm và sau khi điều chỉnh các khoản tăng, giảm dự phòng phí chưa được hưởng của bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm của doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ trong kỳ báo cáo.

Mã số 10 = Mã số 03 + Mã số 04;

e) Chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm (Mã số 11)

Chỉ tiêu này là chỉ tiêu phản ánh tổng số chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm của doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ phát sinh trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số phát sinh Nợ của TK 624 “Chi phí trực tiếp kinh doanh bảo hiểm và khác” (TK 62411, 62421) đối ứng với bên Có TK 111, 112, 331 trong kỳ báo cáo trên sổ kế toán TK 62411, 62421;

g) Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm (Mã số 12)

Chỉ tiêu này phản ánh số chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm phải thu của doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm để giảm chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm của doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số phát sinh Nợ của TK 131 “Phải thu của khách hàng” (TK 1313) đối ứng với bên Có TK 624 “Chi phí trực tiếp kinh doanh bảo hiểm và khác” trong kỳ báo cáo trên sổ kế toán TK 1313 (Chi tiết thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm);

h) Tăng (giảm) dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc (Mã số 13)

Chỉ tiêu này phản ánh số tăng, giảm dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc, là số chênh lệch giữa số dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc phải trích trong năm tài chính với số dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc năm trước chuyển sang.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này đối với trường hợp tăng là số trích bổ sung căn cứ vào số phát sinh Có của TK 352 “Dự phòng phải trả” (chi tiết các TK dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm) đối ứng với bên Nợ TK 624 “Chi phí trực tiếp kinh doanh bảo hiểm và khác” (TK 62414) trên sổ kế toán chi tiết TK 352.

Đối với trường hợp giảm là số ghi giảm chi phí căn cứ vào số phát sinh Nợ của TK 352 “Dự phòng phải trả” (chi tiết các TK dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm) đối ứng với bên Có TK 624 “Chi phí trực tiếp kinh doanh bảo hiểm và khác” (TK 62414) trên sổ kế toán chi tiết TK 352, chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...);

i) Tăng (giảm) dự phòng nghiệp vụ nhận tái bảo hiểm (Mã số 14)

Chỉ tiêu này phản ánh số tăng, giảm dự phòng nghiệp vụ nhận tái bảo hiểm, là số chênh lệch giữa số dự phòng nghiệp vụ nhận tái bảo hiểm phải trích trong năm tài chính với số dự phòng nghiệp vụ nhận tái bảo hiểm năm trước chuyển sang.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này đối với trường hợp tăng là số trích bổ sung căn cứ vào số phát sinh Có của TK 352 “Dự phòng phải trả” (chi tiết các TK dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm) đối ứng với bên Nợ TK 624 “Chi phí trực tiếp kinh doanh bảo hiểm và khác” (TK 62423) trên sổ kế toán chi tiết TK 352.

Đối với trường hợp giảm là số ghi giảm chi phí căn cứ vào số phát sinh Nợ của TK 352 “Dự phòng phải trả” (chi tiết các TK dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm) đối ứng với bên Có TK 624 “Chi phí trực tiếp kinh doanh bảo hiểm” (TK 62423) trên sổ kế toán chi tiết TK 352, chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...);

k) Tổng chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm (Mã số 15)

Chỉ tiêu này là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng chi phí bồi thường và trả tiền bảo hiểm của DNBH nhân thọ sau khi trừ (-) các khoản thu giảm chi phí bồi thường và trả tiền bảo hiểm (như thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm) và sau khi điều chỉnh các khoản tăng giảm dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm phát sinh trong kỳ báo cáo.

Mã số 15 = Mã số 11 - Mã số 12 + Mã số 13 + Mã số 14;

l) Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (Mã số 16)

Chỉ tiêu này là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh các khoản chi hoa hồng bảo hiểm và chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm phát sinh trong kỳ báo cáo.

Mã số 16 = Mã số 16.1 + Mã số 16.2

+ Chi hoa hồng bảo hiểm (Mã số 16.1)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số chi phí hoa hồng bảo hiểm của doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh Có của TK 624 “Chi phí trực tiếp kinh doanh bảo hiểm và khác” (62412, 62422) đối ứng với bên Nợ TK 911 “Xác định kết quả kinh doanh” trong kỳ báo cáo trên sổ kế toán TK 62412, TK 62422).

+ Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (Mã số 16.2)

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản chi phí khác của hoạt động kinh doanh bảo hiểm, gồm: Chi phí giám định giải quyết quyền lợi bảo hiểm, các khoản trích lập bắt buộc theo quy định (như Chi trích quỹ bảo vệ người được bảo hiểm) và các khoản chi phí khác của hoạt động kinh doanh bảo hiểm theo quy định của chế độ tài chính.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh Có của TK 624 “Chi phí trực tiếp kinh doanh bảo hiểm và khác” (các tài khoản chi tiết của TK 624 ngoài các TK 62411, 62412, 62414, 62421, 62422, 62423) đối ứng với bên Nợ TK 911 “Xác định kết quả kinh doanh” trong kỳ báo cáo trên sổ kế toán các TK chi tiết của TK 624 “Chi phí trực tiếp kinh doanh bảo hiểm và khác”;

m) Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (Mã số 17)

Chỉ tiêu này là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm, bao gồm các khoản chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm, tăng giảm dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc, tăng giảm dự phòng nghiệp vụ nhận tái bảo hiểm và các khoản chi phí khác của hoạt động kinh doanh bảo hiểm.

Mã số 17 = Mã số 15 + Mã số 16;

n) Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (Mã số 18)

Chỉ tiêu này phản ánh số chênh lệch giữa doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm với tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm phát sinh trong kỳ báo cáo của doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ.

Mã số 18 = Mã số 10 - Mã số 17;

o) Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư (Mã số 19)

Chỉ tiêu này phản ánh doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư phát sinh trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh Nợ của TK 5117 “Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư” đối ứng với bên Có TK 911 “Xác định kết quả kinh doanh” trong kỳ báo cáo trên sổ kế toán TK 5117;

p) Giá vốn bất động sản đầu tư (Mã số 20)

Chỉ tiêu này phản ánh giá vốn bất động sản đầu tư và các chi phí khác liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư phát sinh trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào sổ kế toán chi tiết TK 632 “Giá vốn hàng bán” (Chi tiết giá vốn bất động sản đầu tư);

q) Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư bất động sản (Mã số 21)

Chỉ tiêu này phản ánh số chênh lệch giữa doanh thu hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư với giá vốn bất động sản đầu tư phát sinh trong kỳ báo cáo.

Mã số 21 = Mã số 19 - Mã số 20;

r) Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 22)

Chỉ tiêu này phản ánh doanh thu hoạt động tài chính thuần phát sinh trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh Nợ của TK 515 “Doanh thu hoạt động tài chính” đối ứng với bên Có TK 911 “Xác định kết quả kinh doanh” trong kỳ báo cáo trên sổ kế toán TK 515;

s) Chi phí hoạt động tài chính (Mã số 23)

Chỉ tiêu này phản ánh chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ báo cáo của doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh Có của TK 635 “Chi phí tài chính” đối ứng với bên Nợ TK 911 “Xác định kết quả kinh doanh” trong kỳ báo cáo trên sổ kế toán TK 635;

t) Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (Mã số 24)

Chỉ tiêu này phản ánh số chênh lệch giữa doanh thu thuần hoạt động tài chính với chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ báo cáo.

Mã số 24 = Mã số 22 - Mã số 23;

u) Chi phí bán hàng (Mã số 25)

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản chi phí liên quan đến quá trình bán hàng, cung cấp dịch vụ bảo hiểm nhân thọ của DNBH nhân thọ, gồm: Chi phí nhân viên, chi phí vật tư văn phòng, chi phí dụng cụ, đồ dùng văn phòng, chi phí khấu hao TSCĐ, chi phí quản lý đại lý bảo hiểm, chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí khác phát sinh trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng cộng số phát sinh bên Có của TK 641 “Chi phí bán hàng” đối ứng với bên Nợ TK 911 “Xác định kết quả kinh doanh” trong kỳ báo cáo trên sổ kế toán TK 641;

v) Chi phí quản lý doanh nghiệp (Mã số 26)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Chi phí nhân viên, chi phí vật liệu, chi phí đồ dùng văn phòng, chi phí khấu hao TSCĐ, thuế, phí và lệ phí, chi phí dự phòng, chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí bằng tiền khác phát sinh trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh Có của TK 642 “Chi phí quản lý doanh nghiệp” đối ứng với bên Nợ TK 911 “Xác định kết quả kinh doanh” trong kỳ báo cáo trên sổ kế toán TK 642;

x) Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (Mã số 30)

Chỉ tiêu này phản ánh kết quả kinh doanh của doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này được tính toán trên cơ sở lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm cộng (+) lợi nhuận từ hoạt động đầu tư bất động sản cộng (+) lợi nhuận gộp hoạt động tài chính trừ (-) chi phí bán hàng trừ (-) chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ báo cáo.

Mã số 30 = Mã số 18 + Mã số 21 + Mã số 24 - Mã số 25 - Mã số 26.

3. Nội dung và phương pháp lập Bản thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu Bản thuyết minh báo cáo tài chính quy định tại Phụ lục 02 - Mẫu B09)

Quy định tại Điều này chỉ bổ sung một số nội dung của Bản thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B 09 - DNNT) cho phù hợp với doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ. Các chỉ tiêu (khoản mục) không có sửa đổi, bổ sung được lập theo chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Mục IV - Các chính sách kế toán áp dụng, bổ sung sửa đổi một số nội dung sau:

- Tại điểm 11 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, bổ sung các chỉ tiêu thuyết minh phí bảo hiểm gốc, nhận tái bảo hiểm, hoa hồng nhượng tái bảo hiểm, doanh thu hoạt động kinh doanh khác, các khoản giảm trừ doanh thu.

- Tại điểm 12, sửa đổi thành “Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí”, trong đó bổ sung các chỉ tiêu thuyết minh chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm, chi hoa hồng bảo hiểm, chi phí quản lý đại lý bảo hiểm và các khoản giảm trừ chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm (Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm) (nếu có).

- Bổ sung điểm 16 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng nghiệp vụ, trong đó bổ sung các chỉ tiêu thuyết minh dự phòng toán học, dự phòng phí chưa được hưởng, dự phòng bồi thường, dự phòng chia lãi, dự phòng bảo đảm cân đối, dự phòng bảo đảm khả năng thanh toán bổ sung, dự phòng lãi cam kết đầu tư tối thiểu, dự phòng khác (nếu có).

Tại Mục V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán, bổ sung một số nội dung như sau:

- Tại điểm 07 - Phải thu dài hạn khác, bổ sung chỉ tiêu ký quỹ bảo hiểm.

- Tại điểm 18 - Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác, bổ sung chỉ tiêu phí bảo hiểm tạm thu, doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn.

- Bổ sung điểm 25.1 - Phải thu về hợp đồng bảo hiểm để thuyết minh các khoản phải thu liên quan đến hoạt động kinh doanh bảo hiểm.

- Bổ sung điểm 25.2 - Phải trả về hợp đồng bảo hiểm để thuyết minh chi tiết các khoản phải trả liên quan đến hoạt động kinh doanh bảo hiểm.

- Bổ sung điểm 25.3 - Dự phòng nghiệp vụ, trong đó bổ sung chỉ tiêu thuyết minh chi tiết dự phòng toán học, dự phòng phí chưa được hưởng, dự phòng bồi thường, dự phòng chia lãi, dự phòng bảo đảm cân đối, dự phòng bảo đảm khả năng thanh toán bổ sung, dự phòng lãi cam kết đầu tư tối thiểu và dự phòng khác (nếu có).

Mục VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, bổ sung sửa đổi một số nội dung sau:

- Bổ sung điểm 26.1 - Doanh thu phí bảo hiểm, trong đó bổ sung chỉ tiêu thuyết minh chi tiết phí bảo hiểm gốc, các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc (Giảm phí, hoàn phí bảo hiểm gốc), phí nhận tái bảo hiểm, các khoản giảm trừ phí nhận tái bảo hiểm (Giảm phí, hoàn phí nhận tái bảo hiểm), tăng (giảm) dự phòng phí chưa được hưởng của bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm.

Bổ sung điểm 26.2 - Phí nhượng tái bảo hiểm, trong đó bổ sung chỉ tiêu thuyết minh chi tiết tổng phí nhượng tái bảo hiểm.

- Bổ sung điểm 27.1 - Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm, trong đó bổ sung chỉ tiêu thuyết minh chi tiết hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và giảm trừ hoa hồng (Hoàn hoa hồng, giảm hoa hồng).

- Bổ sung điểm 27.2 - Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm, trong đó bổ sung chỉ tiêu thuyết minh chi tiết thu phí về dịch vụ đại lý (giám định tổn thất, xét giải quyết bồi thường quyền lợi bảo hiểm), thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm.

- Bổ sung điểm 28.1 - Tổng chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm, trong đó bổ sung chỉ tiêu thuyết minh chi tiết chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm, thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm (nếu có), tăng (giảm) dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm.

- Bổ sung điểm 28.2 - Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm, để thuyết minh các khoản chi hoa hồng bảo hiểm và chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm như chi giám định giải quyết quyền lợi bảo hiểm, các khoản trích lập bắt buộc theo quy định (Chi lập quỹ bảo vệ người được bảo hiểm), các khoản chi khác của hoạt động kinh doanh bảo hiểm.

- Bổ sung điểm 28.3 - Chi phí bán hàng: trong đó thuyết minh các khoản phí thuộc chi phí quản lý đại lý bảo hiểm, bao gồm: chi đào tạo ban đầu và thi cấp chứng chỉ đại lý, chi đào tạo nâng cao kiến thức cho đại lý, chi tuyển dụng đại lý, chi khen thưởng và hỗ trợ đại lý.

- Bổ sung điểm 33.1 - Chi phí quản lý doanh nghiệp, trong đó thuyết minh chi tiết chi phí nhân viên, chi phí vật liệu, chi phí đồ dùng văn phòng, chi phí khấu hao TSCĐ, thuế, phí và lệ phí, chi phí dự phòng, chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí bằng tiền khác.

Mục VIII - Những thông tin khác, sửa đổi, bổ sung một số nội dung sau:

- Điểm 1, bổ sung thuyết minh các thông tin về rủi ro bảo hiểm và chính sách quản lý rủi ro của doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ, chính sách của doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ để giảm thiểu các rủi ro phát sinh từ các hợp đồng bảo hiểm, phân tích mức độ tập trung của các rủi ro bảo hiểm, thuyết minh về tình hình bồi thường và trả tiền bảo hiểm để so sánh các khoản bồi thường và trả tiền bảo hiểm thực tế so với số liệu ước tính trước đây.

Nội dung và phương pháp lập một số chỉ tiêu sửa đổi, bổ sung trên thuyết minh báo cáo tài chính:

Phải thu về hợp đồng bảo hiểm (Điểm 25.1)

Chỉ tiêu này phản ánh số phải thu liên quan đến hoạt động kinh doanh bảo hiểm gồm: phải thu phí bảo hiểm gốc (phải thu của bên mua bảo hiểm, phải thu của đại lý bảo hiểm, phải thu phí nhận tái bảo hiểm, phải thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm phát sinh trong kỳ báo cáo của doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ TK 131 “Phải thu của khách hàng” (chi tiết phải thu phí bảo hiểm gốc, phải thu phí nhận tái bảo hiểm, phải thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm) tại thời điểm lập báo cáo trên sổ kế toán chi tiết TK 131.

Phải trả về hợp đồng bảo hiểm (Điểm 25.2)

Chỉ tiêu này phản ánh số phải trả liên quan đến hoạt động kinh doanh bảo hiểm gồm: phải trả phí nhượng tái bảo hiểm, phải trả về chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm, phải trả hoa hồng bảo hiểm, phải trả khác của doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ phát sinh trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 331 “Phải trả cho người bán” (Chi tiết phải trả phí nhượng tái bảo hiểm, phải trả bồi thường và trả tiền bảo hiểm, phải trả hoa hồng bảo hiểm, phải trả khác) tại thời điểm lập báo cáo trên sổ kế toán chi tiết TK 331.

Dự phòng nghiệp vụ (Điểm 25.3)

Chỉ tiêu này phản ánh số dự phòng nghiệp vụ của doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ gồm dự phòng toán học, dự phòng phí chưa được hưởng, dự phòng bồi thường, dự phòng chia lãi, dự phòng bảo đảm cân đối, dự phòng bảo đảm khả năng thanh toán bổ sung, dự phòng lãi cam kết đầu tư tối thiểu và dự phòng khác (nếu có) tại thời điểm báo cáo.

Các doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ phải thực hiện trích lập dự phòng nghiệp vụ theo quy định hiện hành của chế độ tài chính để làm cơ sở cho việc thuyết minh đầy đủ các chỉ tiêu về từng loại dự phòng nghiệp vụ trên.

4. Nội dung và phương pháp lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ; nội dung và phương pháp lập các báo cáo tài chính giữa niên độ được thực hiện theo Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Điều 26. Hiệu lực thi hành và tổ chức thực hiện

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2016.

Các nội dung hướng dẫn kế toán của doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ ban hành theo Quyết định số 1296/TC/QĐ/CĐKT ngày 31/12/1996 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Quyết định số 150/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 về việc bổ sung, sửa đổi chế độ kế toán doanh nghiệp bảo hiểm ban hành theo Quyết định số 1296/TC-QĐ-CĐKT ngày 31/12/1996 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hết hiệu lực kể từ ngày 01/01/2016.

2. Vụ trưởng Vụ Chế độ kế toán và kiểm toán, Cục trưởng Cục Quản lý, giám sát bảo hiểm, Giám đốc doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thực hiện Thông tư này.

3. Trong quá trình thực hiện Thông tư, nếu có khó khăn vướng mắc, đề nghị đơn vị phản ánh về Bộ Tài chính để nghiên cứu, giải quyết./.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Trần Xuân Hà

PHỤ LỤC SỐ 01

*Ban hành “Kèm theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC ngày 19/12/2014
của Bộ Tài chính Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp
bảo hiểm nhân thọ và doanh nghiệp tái bảo hiểm”*

DANH MỤC HỆ THỐNG TÀI KHOẢN KẾ TOÁN

Số TT	SỐ HIỆU TK				TÊN TÀI KHOẢN	GHI CHÚ
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4		
1	2	3	4	5	6	7
					LOẠI TK 1	
					TÀI SẢN NGẮN HẠN	
01	111				Tiền mặt	Chi tiết
		1111			Tiền Việt Nam	cho
		1112			Ngoại tệ	Quỹ chủ
		1113			Vàng, bạc, kim khí quý, đá quý	Sở hữu (CSH)
02	112				Tiền gửi Ngân hàng	và quỹ chủ
		1121			Tiền Việt Nam	hợp đồng (CHĐ)
		1122			Ngoại tệ	
		1123			Vàng, bạc, kim khí quý, đá quý	
03	113				Tiền đang chuyển	
		1131			Tiền Việt Nam	
		1132			Ngoại tệ	
04	121				Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	Chi tiết
		1211			Cổ phiếu	cho
		1212			Trái phiếu, tín phiếu, kỳ phiếu	Quỹ chủ
05	128				Đầu tư ngắn hạn khác	Sở hữu (CSH)
		1281			Tiền gửi có kỳ hạn	và quỹ chủ
		1284			Tạm ứng từ giá trị hoàn lại	hợp đồng (CHĐ)
		1288			Đầu tư ngắn hạn khác	
06	129				Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	
07	131				Phải thu của khách hàng	
		1311			Phải thu hoạt động bảo hiểm gốc	
		1312			Phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm	
		1313			Phải thu hoạt động nhượng tái bảo hiểm	
		1318			Phải thu khác của khách hàng	
08	133				Thuế GTGT được khấu trừ	
		1331			Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ	
		1332			Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ	

Số TT	SỐ HIỆU TK				TÊN TÀI KHOẢN	GHI CHÚ
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4		
1	2	3	4	5	6	7
09	136				Phải thu nội bộ	
		1361			Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	
		1368			Phải thu nội bộ khác	
10	138				Phải thu khác	
		1381			Tài sản thiếu chờ xử lý	
		1388			Phải thu khác	
11	139				Dự phòng phải thu khó đòi	
12	141				Tạm ứng	Chi tiết theo đối tượng
13	142				Chi phí trả trước ngắn hạn	
14	144				Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	
15	151				Hàng mua đang đi đường	
16	152				Nguyên liệu, vật liệu	Chi tiết theo yêu cầu quản lý
17	153				Công cụ, dụng cụ	
18	156				Hàng hóa	
		1567			Hàng hóa bất động sản	
19	159				Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	
20	171				Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	
					LOẠI TK 2	
					TÀI SẢN DÀI HẠN	
21	211				Tài sản cố định hữu hình	
		2111			Nhà cửa, vật kiến trúc	
		2112			Máy móc, thiết bị	
		2113			Phương tiện vận tải, truyền dẫn	
		2114			Thiết bị, dụng cụ quản lý	
		2115			Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	
		2118			TSCĐ khác	
22	212				Tài sản cố định thuê tài chính	
23	213				Tài sản cố định vô hình	
		2131			Quyền sử dụng đất	
		2132			Quyền phát hành	
		2133			Bản quyền, bằng sáng chế	
		2135			Phần mềm máy vi tính	
		2136			Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	
		2138			TSCĐ vô hình khác	

Số TT	SỐ HIỆU TK				TÊN TÀI KHOẢN	GHI CHÚ
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4		
1	2	3	4	5	6	7
24	214				Hao mòn tài sản cố định	
		2141			Hao mòn TSCĐ hữu hình	
		2142			Hao mòn TSCĐ thuê tài chính	
		2143			Hao mòn TSCĐ vô hình	
		2147			Hao mòn bất động sản đầu tư	
25	217				Bất động sản đầu tư	
26	221				Đầu tư vào công ty con	
27	222				Vốn góp liên doanh	
28	223				Đầu tư vào công ty liên kết	
29	228				Đầu tư dài hạn khác	Chi tiết
		2281			Cổ phiếu	cho
		2282			Trái phiếu	Quỹ (CSH)
		2288			Đầu tư dài hạn khác	và quỹ (CHĐ)
30	229				Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	
31	241				Xây dựng cơ bản dở dang	
		2411			Mua sắm TSCĐ	
		2412			Xây dựng cơ bản	
		2413			Sửa chữa lớn TSCĐ	
32	242				Chi phí trả trước dài hạn	
33	243				Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	
34	244				Ký quỹ, ký cược dài hạn	
		2441			Ký quỹ bảo hiểm	
		2448			Ký quỹ, ký cược khác	
					LOẠI TK 3	
					NỢ PHẢI TRẢ	
35	311				Vay ngắn hạn	
36	315				Nợ dài hạn đến hạn trả	
37	331				Phải trả cho người bán	
		3311			Phải trả hoạt động bảo hiểm gốc	
		3312			Phải trả hoạt động nhận tái bảo hiểm	
		3313			Phải trả hoạt động nhượng tái bảo hiểm	
		3318			Phải trả khác của khách hàng	
38	333				Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	
		3331			Thuế giá trị gia tăng phải nộp	
			33311		Thuế GTGT đầu ra	
			33312		Thuế GTGT hàng nhập khẩu	
		3332			Thuế tiêu thụ đặc biệt	
		3333			Thuế xuất, nhập khẩu	

Số TT	SỐ HIỆU TK				TÊN TÀI KHOẢN	GHI CHÚ
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4		
1	2	3	4	5	6	7
		3334			Thuế thu nhập doanh nghiệp	
		3335			Thuế thu nhập cá nhân	
		3336			Thuế tài nguyên	
		3337			Thuế nhà đất, tiền thuê đất	
		3338			Các loại thuế khác	
		3339			Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	
39	334				Phải trả người lao động	
		3341			Phải trả công nhân viên	
		3348			Phải trả người lao động khác	
40	335				Chi phí phải trả	
41	336				Phải trả nội bộ	
42	337				Phải thu, phải trả giữa các Quỹ	
		3371			Phải thu giữa các Quỹ	
			33711		Phải thu giữa các Quỹ về tiền môi	
			33712		Phải thu giữa các Quỹ về chi phí chung phân bổ để tách quỹ	
			33713		Phải thu về bù đắp thâm hụt cho Quỹ chủ hợp đồng	
			33718		Phải thu giữa các Quỹ về các khoản khác	
		3372			Phải trả giữa các Quỹ	
			33721		Phải trả giữa các Quỹ về tiền môi	
			33722		Phải trả giữa các Quỹ về chi phí chung phân bổ để tách quỹ	
			33723		Phải trả về bù đắp thâm hụt cho Quỹ chủ hợp đồng	
			33728		Phải trả giữa các Quỹ về các khoản khác	
43	338				Phải trả, phải nộp khác	
		3381			Tài sản thừa chờ giải quyết	
		3382			Kinh phí công đoàn	
		3383			Bảo hiểm xã hội	
		3384			Bảo hiểm y tế	
		3386			Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	
		3387			Phí bảo hiểm tạm thu, doanh thu chưa thực hiện	
			33871		<i>Phí bảo hiểm tạm thu</i>	
			33872		<i>Doanh thu chưa thực hiện về phí bảo hiểm</i>	
			33878		<i>Doanh thu chưa thực hiện khác</i>	
		3388			Phải trả, phải nộp khác	
		3389			Bảo hiểm thất nghiệp	

Số TT	SỐ HIỆU TK				TÊN TÀI KHOẢN	GHI CHÚ
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4		
1	2	3	4	5	6	7
44	341				Vay dài hạn	
45	342				Nợ dài hạn	
46	343				Trái phiếu phát hành	
		3431			Mệnh giá trái phiếu	
		3432			Chiết khấu trái phiếu	
		3433			Phụ trội trái phiếu	
47	344				Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	
48	347				Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	
49	351				Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	
50	352				Dự phòng phải trả	
		3521			Dự phòng toán học	
		3522			Dự phòng phí chưa được hưởng	
		3523			Dự phòng bồi thường	
		3524			Dự phòng chia lãi	
		3525			Dự phòng đảm bảo cân đối	
		3526			Dự phòng bảo đảm khả năng thanh toán bổ sung	
		3527			Dự phòng lãi cam kết đầu tư tối thiểu	
		3528			Dự phòng khác	
		3529			Dự phòng phải trả	
51	353				Quỹ khen thưởng phúc lợi	
		3531			Quỹ khen thưởng	
		3532			Quỹ phúc lợi	
		3533			Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ	
		3534			Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty	
52	356				Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	
		3561			Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	
		3562			Quỹ phát triển khoa học và công nghệ đã hình thành TSCĐ	
					LOẠI TK 4	
					VỐN CHỦ SỞ HỮU	
53	411				Nguồn vốn kinh doanh	
		4111			Vốn đầu tư của chủ sở hữu	
		4118			Vốn khác	
54	412				Chênh lệch đánh giá lại tài sản	
55	413				Chênh lệch tỷ giá hối đoái	
		4131			Chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối năm tài chính	

Số TT	SỐ HIỆU TK				TÊN TÀI KHOẢN	GHI CHÚ
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4		
1	2	3	4	5	6	7
		4132			Chênh lệch tỷ giá hối đoái trong giai đoạn đầu tư XDCB	
56	414				Quỹ đầu tư phát triển	
57	415				Quỹ dự phòng tài chính	
58	416				Quỹ dự trữ bắt buộc	
59	418				Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	
60	421				Lợi nhuận chưa phân phối	
		4211			Lợi nhuận chưa phân phối năm trước	
		4212			Lợi nhuận chưa phân phối năm nay	
					LOẠI TK 5	
					DOANH THU	
61	511				Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	
		5111			Doanh thu phí bảo hiểm gốc	
			51111		<i>Phí bảo hiểm</i>	
			51112		<i>Phí ban đầu</i>	
			51113		<i>Phí bảo hiểm đi đầu tư</i>	
			51118		<i>Phí khác</i>	
		5112			Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm	
			51121		<i>Thu phí nhận tái bảo hiểm</i>	
			51128		<i>Thu khác</i>	
		5113			Doanh thu nhượng tái bảo hiểm	
			51131		<i>Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm</i>	
			51138		<i>Thu khác</i>	
		5117			Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	
		5118			Doanh thu hoạt động kinh doanh khác	
62	515				Doanh thu hoạt động tài chính	Chi tiết quỹ CSH và quỹ CHĐ
63	531				Hoàn phí, hoa hồng bảo hiểm	
		5311			Hoàn phí bảo hiểm gốc	
		5312			Hoàn phí nhận tái bảo hiểm	
		5313			Hoàn hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	
64	532				Giảm phí, hoa hồng bảo hiểm	
		5321			Giảm phí bảo hiểm gốc	
		5322			Giảm phí nhận tái bảo hiểm	
		5323			Giảm hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	
65	533				Phí nhượng tái bảo hiểm	

Số TT	SỐ HIỆU TK				TÊN TÀI KHOẢN	GHI CHÚ
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4		
1	2	3	4	5	6	7
					LOẠI TK 6	
					CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH	
66	624				Chi phí trực tiếp kinh doanh bảo hiểm và khác	
		6241			Chi phí trực tiếp kinh doanh bảo hiểm gốc	
			62411		Chi trả tiền bảo hiểm gốc	
			62412		Chi phí hoa hồng	
			62413		Chi phí giám định giải quyết quyền lợi bảo hiểm	
			62414		Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm	
				624141	Dự phòng toán học	
				624142	Dự phòng phí chưa được hưởng	
				624143	Dự phòng bồi thường	
				624144	Dự phòng chia lãi	
				624145	Dự phòng đảm bảo cân đối	
				624146	Dự phòng bảo đảm khả năng thanh toán bổ sung	
				624147	Dự phòng lãi cam kết đầu tư tối thiểu	
				624148	Dự phòng khác	
			62415		Chi trích Quỹ bảo vệ người được bảo hiểm	
			62418		Chi khác về kinh doanh bảo hiểm gốc	
		6242			Chi phí trực tiếp kinh doanh nhận tái bảo hiểm	
			62421		Chi trả tiền bảo hiểm	
			62422		Chi phí hoa hồng	
			62423		Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm	
			62428		Chi khác về kinh doanh nhận tái bảo hiểm	
		6243			Chi phí trực tiếp kinh doanh nhượng tái bảo hiểm	
		6248			Chi phí hoạt động kinh doanh khác	
67	632				Giá vốn hàng bán	
68	635				Chi phí tài chính	Chi tiết quỹ CSH và quỹ CHĐ
69	641				Chi phí bán hàng	
		6411			Chi phí nhân viên	
		6412			Chi phí vật tư văn phòng	
		6413			Chi phí dụng cụ, đồ dùng văn phòng	
		6414			Chi phí khấu hao TSCĐ	

Số TT	SỐ HIỆU TK				TÊN TÀI KHOẢN	GHI CHÚ
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4		
1	2	3	4	5	6	7
		6416			Chi phí quản lý đại lý bảo hiểm	
		6417			Chi phí dịch vụ mua ngoài	
		6418			Chi phí khác	
70	642				Chi phí quản lý doanh nghiệp	
		6421			Chi phí nhân viên quản lý	
		6422			Chi phí vật liệu quản lý	
		6423			Chi phí đồ dùng văn phòng	
		6424			Chi phí khấu hao TSCĐ	
		6425			Thuế, phí và lệ phí	
		6426			Chi phí dự phòng	
		6427			Chi phí dịch vụ mua ngoài	
		6428			Chi phí bằng tiền khác	
					LOẠI TK 7	
					THU NHẬP KHÁC	
71	711				Thu nhập khác	Chi tiết theo hoạt động
					LOẠI TK 8	
					CHI PHÍ KHÁC	
72	811				Chi phí khác	Chi tiết theo hoạt động
73	821				Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	
		8211			Chi phí thuế TNDN hiện hành	
		8212			Chi phí thuế TNDN hoãn lại	
					LOẠI TK 9	
					XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH	
74	911				Xác định kết quả kinh doanh	
					LOẠI TK 0	
					TÀI KHOẢN NGOÀI BẢNG	
1	001				Tài sản thuê ngoài	
2	002				Hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	
3	004				Nợ khó đòi đã xử lý	
4	007				Ngoại tệ các loại	

PHỤ LỤC SỐ 02

*Ban hành “Kèm theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC ngày 19/12/2014 của Bộ Tài chính
Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ
và doanh nghiệp tái bảo hiểm”*

**DANH MỤC VÀ MẪU BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ÁP DỤNG CHO DOANH NGHIỆP BẢO HIỂM NHÂN THỌ
VÀ DOANH NGHIỆP TÁI BẢO HIỂM**

STT	Tên báo cáo tài chính	Ký hiệu
I	Báo cáo tài chính năm	
01	Bảng Cân đối kế toán	Mẫu số B 01 - DNNT
02	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	Mẫu số B 02 - DNNT
03	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	Mẫu số B 03 - DNNT
04	Bản thuyết minh báo cáo tài chính	Mẫu số B 09 - DNNT
II	Báo cáo tài chính giữa niên độ	
01	Bảng Cân đối kế toán (dạng đầy đủ)	Mẫu số B 01a - DNNT
02	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (dạng đầy đủ)	Mẫu số B 02a - DNNT
03	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (dạng đầy đủ)	Mẫu số B 03a - DNNT
04	Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc	Mẫu số B 09 a - DNNT

I. MẪU BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM**1. Bảng Cân đối kế toán**

Đơn vị báo cáo:.....

Mẫu số B 01 - DNNT

Địa chỉ:.....

(Ban hành theo TT số 199/2014/TT-BTC
ngày 19/12/2014 của BTC)**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN***Tại ngày... tháng... năm...(1)**Đơn vị tính:.....*

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm (3)	Số đầu năm (3)
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100			
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110			
1. Tiền	111	V.01		
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129		(...)	(...)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130			
1. Phải thu của khách hàng	131			
1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1	V.25.1		
1.2. Phải thu khác của khách hàng	131.2			
2. Trả trước cho người bán	132			
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Các khoản phải thu khác	135	V.03		
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(...)	(...)
IV. Hàng tồn kho	140			
1. Hàng tồn kho	141	V.04		
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(...)	(...)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150			
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.05		
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200			
I- Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
4.1. Ký quỹ bảo hiểm	218.1			

4.2. Phải thu dài hạn khác	218.2			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(...)	(...)
II. Tài sản cố định	220			
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08		
- Nguyên giá	222			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(...)	(...)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(...)	(...)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(...)	(...)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11		
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(...)	(...)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(...)	(...)
V. Tài sản dài hạn khác	260			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14		
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270			
NGUỒN VỐN				
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300			
I. Nợ ngắn hạn	310			
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15		
2. Phải trả cho người bán	312			
2.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	312.1	V.25.2		
2.2. Phải trả khác cho người bán	312.2			
3. Người mua trả tiền trước	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16		
5. Phải trả người lao động	315			
6. Chi phí phải trả	316	V.17		
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18		
9. Phí bảo hiểm tạm thu, doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319.1			
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323			
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			

4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
10. Dự phòng nghiệp vụ	344	V.25.3		
10.1. Dự phòng toán học	344.1			
10.2. Dự phòng phí chưa được hưởng	344.2			
10.3. Dự phòng bồi thường	344.3			
10.4. Dự phòng chia lãi	344.4			
10.5. Dự phòng đảm bảo cân đối	344.5			
10.6. Dự phòng đảm bảo khả năng thanh toán bổ sung	344.6			
10.7. Dự phòng lãi cam kết đầu tư tối thiểu	344.7			
10.8. Dự phòng khác	344.8			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400			
Vốn chủ sở hữu	410	V.22		
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411			
2. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
5. Quỹ đầu tư phát triển	417			
6. Quỹ dự phòng tài chính	418			
7. Quỹ dự trữ bắt buộc	419			
8. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
9. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440			

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm (3)	Số đầu năm (3)
1. Tài sản thuê ngoài	V.24		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Nợ khó đòi đã xử lý			
4. Ngoại tệ các loại			

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Lập, ngày... tháng... năm...
Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

- (1) Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại số thứ tự chỉ tiêu và “Mã số”.
- (2) Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).
- (3) Đối với doanh nghiệp có kỳ kế toán năm là năm dương lịch (X) thì “Số cuối năm” có thể ghi là “31.12.X”; “Số đầu năm” có thể ghi là “01.01.X”.

2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị báo cáo:.....

Địa chỉ:.....

Mẫu số B02 - DNNT

(Ban hành theo TT số 199/2014/TT-BTC

Ngày 19/12/2014 của BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm.....

PHẦN I - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Đơn vị tính:.....

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
1	2	4	5
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10		
2. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	11		
3. Doanh thu hoạt động tài chính	12		
4. Thu nhập khác	13		
5. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20		
6. Giá vốn bất động sản đầu tư	21		
7. Chi phí hoạt động tài chính	22		
8. Chi phí bán hàng	23		
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24		
9. Chi phí khác	25		
10. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 10 + 11 + 12 + 13 - 20 - 21 - 22 - 23 - 24 - 25)	50		
11. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		
12. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		
13. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		

PHẦN II - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG

Đơn vị tính:.....

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.1 + 01.2 - 01.3) Trong đó: - Phí bảo hiểm gốc - Phí nhận tái bảo hiểm - Tăng (giảm) dự phòng phí chưa được hưởng của bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	01 01.1 01.2 01.3	VI.26.1		
2. Phí nhượng tái bảo hiểm	02	VI.26.2		
3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03 = 01 - 02)	03			
4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04 = 04.1 + 04.2) Trong đó: - Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm - Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04 04.1 04.2	VI.27.1 VI.27.2		
5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10 = 03 + 04)	10			
6. Chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm	11			
7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12			
8. Tăng (giảm) dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc	13			
9. Tăng (giảm) dự phòng nghiệp vụ nhận tái bảo hiểm	14			
10. Tổng chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm (15 = 11 - 12 + 13 + 14)	15	VI.28.1		
11. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (16 = 16.1 + 16.2) Trong đó: - Chi hoa hồng bảo hiểm - Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	16 16.1 16.2	VI.28.2		
12. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 15 + 16)	17			
13. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18 = 10 - 17)	18			
14. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	19			
15. Giá vốn bất động sản đầu tư	20			
16. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư bất động sản (21 = 19 - 20)	21			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
17. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.29		
18. Chi phí hoạt động tài chính	23	VI.30		
19. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (24 = 22 - 23)	24			
20. Chi phí bán hàng	25	VI.28.3		
21. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.33.1		
22. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 18 + 21 + 24 - 25 - 26)	30			
23. Thu nhập khác	31			
24. Chi phí khác	32			
25. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40			
26. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50			
27. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31		
28. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32		
29. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60			

Lập, ngày... tháng... năm...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ: Thực hiện theo Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành (Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn sửa đổi, bổ sung, thay thế).

4. Bản thuyết minh báo cáo tài chính

Đơn vị báo cáo:.....

Địa chỉ:.....

Mẫu số B09 - DNNT

(Ban hành theo TT số 199/2014/TT-BTC

ngày 19/12/2014 của BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Năm(1)***I - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

- 1- Hình thức sở hữu vốn
- 2- Lĩnh vực kinh doanh.
- 3- Ngành nghề kinh doanh
- 4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

II - Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày...../...../..... kết thúc vào ngày/...../.....).
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

III - Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
- 3- Hình thức kế toán áp dụng

IV - Các chính sách kế toán áp dụng

- 1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.
- 2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho.
- 3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính);
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính).
- 4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:
 - Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư;
 - Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.
- 5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:
 - Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát;
 - Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn;
 - Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác;
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.
- 6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:
 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay;
 - Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ;
- 7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:
 - Chi phí trả trước;

- Chi phí khác;
 - Phương pháp phân bổ chi phí trả trước;
 - Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.
- 8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
- 9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
- 10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, vốn khác của chủ sở hữu.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
- 11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
- Phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm;
 - Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm
 - Doanh thu hoạt động khác;
 - Các khoản giảm trừ doanh thu;
 - Doanh thu hoạt động kinh doanh bất động sản;
 - Doanh thu hoạt động tài chính.
- 12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí.
- Chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm;
 - Chi hoa hồng bảo hiểm;
 - Chi phí quản lý đại lý bảo hiểm;
 - Chi phí giám định giải quyết quyền lợi bảo hiểm;
 - Các khoản giảm trừ chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm (như thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm);
 - Chi phí hoạt động kinh doanh bất động sản;
 - Chi hoạt động tài chính.
- 13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
- 14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.
- 15- Nguyên tắc trích lập Quỹ dự trữ bắt buộc và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.
- 16- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng nghiệp vụ:
- Dự phòng toán học;
 - Dự phòng phí chưa được hưởng;
 - Dự phòng bồi thường;
 - Dự phòng chia lãi;
 - Dự phòng đảm bảo cân đối;
 - Dự phòng đảm bảo khả năng thanh toán bổ sung;
 - Dự phòng lãi cam kết đầu tư tối thiểu;
 - Dự phòng khác.

V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(Đơn vị tính:.....)

01- Tiền (Mã số 111)	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt
- Tiền gửi ngân hàng
- Tiền đang chuyển
Cộng
02 - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (Mã số 120):	Cuối năm	Đầu năm
	Số lượng	Số lượng
	Giá trị	Giá trị
- Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn (chi tiết cho từng loại cổ phiếu)	-	-
- Trái phiếu đầu tư ngắn hạn (chi tiết cho từng loại trái phiếu)	-	-
- Đầu tư ngắn hạn khác	-	-
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	-
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:	-	-
+ Về số lượng		
+ Về giá trị		
03 - Các khoản phải thu ngắn hạn khác (Mã số 135)	Cuối năm	Đầu năm
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia
- Phải thu người lao động
- Phải thu khác
Cộng
04 - Hàng tồn kho (Mã số 141)	Cuối năm	Đầu năm
- Nguyên liệu, vật liệu
- Công cụ, dụng cụ
- Hàng hóa bất động sản
Cộng giá gốc hàng tồn kho
05 - Thuế và các khoản phải thu Nhà nước (Mã số 154)	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa
-
- Các khoản khác phải thu Nhà nước
Cộng
06 - Phải thu dài hạn nội bộ (Mã số 213)	Cuối năm	Đầu năm
- Cho vay dài hạn nội bộ
-
- Phải thu dài hạn nội bộ khác
Cộng
07 - Phải thu dài hạn khác (Mã số 218)	Cuối năm	Đầu năm
- Ký quỹ bảo hiểm;
- Ký quỹ, ký cược dài hạn khác;
- Các khoản tiền nhận ủy thác;
- Cho vay không có lãi;
- Phải thu dài hạn khác.
Cộng

08 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (Mã số 221):

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	...	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm						
- Mua trong năm						
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
- Thanh lý, nhượng bán	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
- Giảm khác	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
Số dư cuối năm						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong năm						
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
- Thanh lý, nhượng bán	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
- Giảm khác	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
Số dư cuối năm						
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối năm						

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

09 - Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính (Mã số 224):

[illegible]

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	...	TSCĐ hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
- Giảm khác	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
Số dư cuối năm							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
- Giảm khác	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
Số dư cuối năm							
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối năm							

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

10 - Tăng, giảm tài sản cố định vô hình (Mã số 227):

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	...	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm						
- Mua trong năm						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
- Giảm khác	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
Số dư cuối năm						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong năm						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
- Giảm khác	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
Số dư cuối năm						
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối năm						

* *Thuyết minh số liệu và giải trình khác:*

-
-

11 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Mã số 230):

Cuối năm

Đầu năm

- Tổng số chi phí XD CB dở dang:

...

...

Trong đó (Những công trình lớn):

+ Công trình.....

...

...

+ Công trình.....

...

...

+

...

...

12 - Tăng, giảm bất động sản đầu tư (Mã số 240):

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

* *Thuyết minh số liệu và giải trình khác:*

(a) Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư;

(b) Thời gian sử dụng hữu ích của bất động sản đầu tư hoặc tỷ lệ khấu hao sử dụng;

(c) Nguyên giá và khấu hao lũy kế tại thời điểm đầu kỳ và cuối kỳ;

(d) Tiêu chuẩn cụ thể mà doanh nghiệp áp dụng trong trường hợp gặp khó khăn khi phân loại bất động sản đầu tư với bất động sản chủ sở hữu sử dụng và với tài sản giữ để bán trong hoạt động kinh doanh thông thường;

(e) Các chỉ tiêu thu nhập, chi phí liên quan đến cho thuê bất động sản, gồm:

- Thu nhập từ việc cho thuê;

- Chi phí trực tiếp cho hoạt động kinh doanh (bao gồm chi phí sửa chữa và bảo dưỡng) phát sinh từ bất động sản đầu tư liên quan đến việc tạo ra thu nhập từ việc cho thuê trong kỳ báo cáo;

- Chi phí trực tiếp cho hoạt động kinh doanh (bao gồm chi phí sửa chữa và bảo dưỡng) phát sinh từ bất động sản đầu tư không liên quan đến việc tạo ra thu nhập từ việc cho thuê trong kỳ báo cáo.

(f) Lý do và mức độ ảnh hưởng đến thu nhập từ hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư;

(g) Nghĩa vụ chủ yếu của hợp đồng mua, xây dựng, cải tạo, nâng cấp hoặc bảo dưỡng, sửa chữa bất động sản đầu tư;

(h) Trình bày những nội dung sau (không yêu cầu thông tin so sánh):

- Nguyên giá bất động sản đầu tư tăng thêm, trong đó: Tăng do mua bất động sản và tăng do vốn hóa những chi phí sau ghi nhận ban đầu;
- Nguyên giá bất động sản đầu tư tăng do sáp nhập doanh nghiệp;
- Nguyên giá bất động sản đầu tư thanh lý;
- Nguyên giá bất động sản đầu tư chuyển sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho và ngược lại.

(i) Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán, lập báo cáo tài chính. Khi doanh nghiệp không thể xác định được giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư thì doanh nghiệp phải thuyết minh:

- Danh mục bất động sản đầu tư;
- Lý do không xác định được giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư.

...

13- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Mã số 258)

	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a- Đầu tư vào công ty con (chi tiết cho cổ phiếu của từng công ty con) Lý do thay đổi đối với từng khoản đầu tư/ loại cổ phiếu của công ty con: + Về số lượng (đối với cổ phiếu) + Về giá trị	-	-	-	-
b- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (Chi tiết cho cổ phiếu của từng công ty liên doanh, liên kết) Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu của công ty liên doanh, liên kết: + Về số lượng (đối với cổ phiếu) + Về giá trị	-	-	-	-
c- Đầu tư dài hạn khác	-	-	-	-
- Đầu tư cổ phiếu	-	-	-	-
- Đầu tư trái phiếu		-		-
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu		-		-
- Cho vay dài hạn				
- Ủy thác đầu tư				
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu)				
+ Về giá trị.				
14. Chi phí trả trước dài hạn	Cuối năm		Đầu năm	
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn	

- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình
- Chi phí khai thác bảo hiểm
Cộng
15- Vay và nợ ngắn hạn (Mã số 311)	Cuối năm	Đầu năm
- Vay ngắn hạn
- Nợ dài hạn đến hạn trả
Cộng
16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (Mã số 314)	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng
- Thuế tiêu thụ đặc biệt
- Thuế xuất, nhập khẩu
- Thuế thu nhập doanh nghiệp
- Thuế thu nhập cá nhân
- Thuế tài nguyên
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất
- Các loại thuế khác
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác
Cộng
17- Chi phí phải trả (Mã số 316)	Cuối năm	Đầu năm
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ
-
Cộng
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác (Mã số 319)	Cuối năm	Đầu năm
(1) Phí bảo hiểm tạm thu, doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn (Mã số 319.1)
- Phí bảo hiểm tạm thu
- Phí bảo hiểm thu trước nhiều kỳ (không quá một năm)
- Doanh thu chưa thực hiện khác (không quá một năm)
(2) Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác (Mã số 319)	Cuối năm	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết
- Kinh phí công đoàn
- Bảo hiểm xã hội
- Bảo hiểm y tế
- Bảo hiểm thất nghiệp
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn
- Các khoản phải trả, phải nộp khác
Cộng

19- Phải trả dài hạn nội bộ (Mã số 332)

- Vay dài hạn nội bộ
-
- Phải trả dài hạn nội bộ khác

Cộng

... ..

20- Vay và nợ dài hạn (Mã số 334)

Cuối năm Đầu năm

a- Vay dài hạn

... ..

- Vay ngân hàng

... ..

- Vay đối tượng khác

... ..

- Trái phiếu phát hành

... ..

b- Nợ dài hạn

... ..

- Thuê tài chính

... ..

- Nợ dài hạn khác

... ..

Cộng

... ..

- Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả (Mã số 262 và Mã số 335)

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

Cuối năm Đầu năm

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

... ..

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng

... ..

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng

... ..

- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước

... ..

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

... ..

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Cuối năm Đầu năm

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế

... ..

- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước

... ..

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

... ..

22- Vốn chủ sở hữu (Mã số 410)

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự trữ bất buộc	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	...	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8		9
Số dư đầu năm trước										
- Tăng vốn trong năm trước										
- Lãi trong năm trước										
- Tăng khác										
- Giảm vốn trong năm trước										
- Lỗ trong năm trước										
- Giảm khác										
Số dư cuối năm trước Số dư đầu năm nay										
- Tăng vốn trong năm nay										
- Lãi trong năm nay										
- Tăng khác										
- Giảm vốn trong năm nay										
- Lỗ trong năm nay										
- Giảm khác										
Số dư cuối năm nay										

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Cuối năm

Đầu năm

- Vốn góp của Nhà nước

...

...

- Vốn góp của các đối tượng khác

...

...

- ...

Cộng

...

...

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ:

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Năm nay

Năm trước

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu

...

...

+ Vốn góp đầu năm

...

...

+ Vốn góp tăng trong năm

...

...

+ Vốn góp giảm trong năm
+ Vốn góp cuối năm
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia
d) Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....		
đ) Các quỹ của doanh nghiệp:		
- Quỹ đầu tư phát triển		
- Quỹ dự phòng tài chính		
- Quỹ dự trữ bắt buộc		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp		
e) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.		
-		
-		
-		
24- Tài sản thuê ngoài	Cuối năm	Đầu năm
(1) Giá trị tài sản thuê ngoài		
- TSCĐ thuê ngoài
- Tài sản khác thuê ngoài
(2) Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống
- Trên 1 năm đến 5 năm
- Trên 5 năm
25.1- Phải thu về hợp đồng bảo hiểm (Mã số 131.1)	Cuối năm	Đầu năm
- Phải thu phí bảo hiểm gốc
Trong đó:		
+ Phải thu của bên mua bảo hiểm
+ Phải thu của đại lý bảo hiểm
- Phải thu phí nhận tái bảo hiểm
- Phải thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm (nếu có)
Cộng
25.2- Phải trả về hợp đồng bảo hiểm (Mã số 312.1)	Cuối năm	Đầu năm
- Phải trả phí nhượng tái bảo hiểm
- Phải trả về chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm
- Phải trả hoa hồng bảo hiểm
- Phải trả khác
Cộng

25.3. Dự phòng nghiệp vụ (Mã số 344)

	Năm nay	Năm trước
- Dự phòng toán học
- Dự phòng phí chưa được hưởng
- Dự phòng bồi thường
- Dự phòng chia lãi
- Dự phòng đảm bảo cân đối
- Dự phòng bảo đảm khả năng thanh toán bổ sung
- Dự phòng lãi cam kết đầu tư tối thiểu
- Dự phòng khác

VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Phần II)

	Năm nay	Năm trước
26.1- Doanh thu phí bảo hiểm (Mã số 01)		
- Phí bảo hiểm gốc (<i>chi tiết cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo quy định của pháp luật về kinh doanh bảo hiểm</i>)
- Các khoản giảm trừ phí bảo hiểm (Giảm phí, hoàn phí bảo hiểm gốc)	(...)	(...)
- Phí nhận tái bảo hiểm (<i>chi tiết cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo quy định của pháp luật về kinh doanh bảo hiểm</i>)
- Các khoản giảm trừ phí nhận tái bảo hiểm (Giảm phí, hoàn phí nhận tái bảo hiểm)	(...)	(...)
- Tăng (giảm) dự phòng phí chưa được hưởng của bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	(...)	(...)
Cộng
26.2- Phí nhượng tái bảo hiểm (Mã số 02)		
- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm (<i>chi tiết cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo quy định của pháp luật về kinh doanh bảo hiểm</i>)
Cộng
27.1- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm (Mã số 04.1)	Năm nay	Năm trước
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm
- Giảm trừ hoa hồng (Hoàn hoa hồng, giảm hoa hồng)	(...)	(...)
Cộng
27.2- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (Mã số 04.2)	Năm nay	Năm trước
- Thu về cung cấp dịch vụ đại lý giám định, xét giải quyết bồi thường và trả tiền bảo hiểm
- Doanh thu khác
Cộng
28.1- Tổng chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm (Mã số 15)	Năm nay	Năm trước
(1) Chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm
- Tổng chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm (<i>chi tiết cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo quy định của pháp luật về kinh doanh bảo hiểm</i>)

(2) Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(...)	(...)
(3) Tăng (giảm) dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm
Cộng
28.2- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (Mã số 16)	Năm nay	Năm trước
- Chi hoa hồng bảo hiểm
- Chi phí giám định giải quyết quyền lợi bảo hiểm
- Các khoản trích lập bắt buộc theo quy định (Chi trích quỹ bảo vệ người được bảo hiểm...)
- Chi khác
Cộng
28.3- Chi phí bán hàng (Mã số 25)	Năm nay	Năm trước
Chi phí quản lý đại lý bảo hiểm, bao gồm:
- Chi đào tạo ban đầu và thi cấp chứng chỉ đại lý
- Chi đào tạo nâng cao kiến thức cho đại lý
- Chi tuyển dụng đại lý
- Chi khen thưởng đại lý
- Chi hỗ trợ đại lý
Cộng
29- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 22)	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu
- Cổ tức, lợi nhuận được chia
- Lãi bán ngoại tệ
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện
- Lãi bán hàng trả chậm
- Doanh thu hoạt động tài chính khác
Cộng
30- Chi phí tài chính (Mã số 23)	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn
- Lỗ bán ngoại tệ
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn
- Chi phí tài chính khác
Cộng
31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành

- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành
32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(...)	(...)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	(...)	(...)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(...)	(...)
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại
33.1. Chi phí quản lý doanh nghiệp (Mã số 26)	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên
- Chi phí vật liệu
- Chi phí đồ dùng văn phòng
- Chi phí khấu hao TSCĐ
- Thuế, phí và lệ phí
- Chi phí dự phòng
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí bằng tiền khác

Cộng

VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Đơn vị tính:.....)

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

	Năm nay	Năm trước
a) Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:
b) Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.		
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương

đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.

- c) Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

VIII - Những thông tin khác

1- Thuyết minh các thông tin về rủi ro bảo hiểm và chính sách quản lý rủi ro của doanh nghiệp bảo hiểm:

- Chính sách của doanh nghiệp bảo hiểm để giảm thiểu các rủi ro phát sinh từ các hợp đồng bảo hiểm, gồm:

- Chính sách chấp nhận rủi ro bảo hiểm;
- Phương pháp đánh giá và quản lý rủi ro phát sinh;
- Các phương pháp sử dụng để hạn chế hoặc chuyển giao rủi ro.
- Các cam kết huy động vốn vay hoặc vốn góp để chi trả khi cần thiết.
- Các thay đổi về phương pháp và các giả định được sử dụng so với thực tế

2- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:.....

3- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:.....

4- Thông tin về các bên liên quan:.....

5- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận” (2):

6- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):.....

7- Thông tin về hoạt động liên tục:.....

8- Những thông tin khác. (3).....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Lập, ngày... tháng... năm...
Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

- (1) Những chỉ tiêu không có thông tin, số liệu thì không phải trình bày nhưng không được đánh lại số thứ tự các chỉ tiêu.
- (2) Chỉ áp dụng cho công ty niêm yết.
- (3) Doanh nghiệp được trình bày thêm các thông tin khác xét thấy cần thiết cho người sử dụng báo cáo tài chính.

II. MẪU BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (dạng đầy đủ)

Đơn vị báo cáo:.....

Mẫu số B 01a - DNNT

Địa chỉ:.....

(Ban hành theo TT số 199/2014/TT-BTC
ngày 19/12/2014 của BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý.... năm...

Tại ngày... tháng... năm...

Đơn vị tính:.....

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100			
(100) = 110 + 120 + 130 + 140 + 150				
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110			
1. Tiền	111			
... (*)				

Ghi chú: (*) Nội dung các chỉ tiêu và mã số trên báo cáo này tương tự như các chỉ tiêu của Bảng cân đối kế toán năm - Mẫu số B01-DNNT.

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Lập, ngày... tháng... năm....
Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

2- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ (dạng đầy đủ)

Đơn vị báo cáo:.....

Địa chỉ:.....

Mẫu số B 02a - DNNT(Ban hành theo TT số 199/2014/TT-BTC
ngày 19/12/2014 của BTC)**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH***Quý... Năm.....****PHẦN I - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP***

Chỉ tiêu	Mã số	Quý...		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	4	5	6	7
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm					
2. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư					
...(*)					

PHẦN II - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG

Đơn vị tính:.....

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý...		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.1 + 01.2 - 01.3) Trong đó:	01					
- Phí bảo hiểm gốc	01.1					
- Phí nhận tái bảo hiểm	01.2					
- Tăng (giảm) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng	01.3					
...(*)						

Ghi chú: (*) Nội dung các chỉ tiêu và mã số trên báo cáo này tương tự như các chỉ tiêu của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm - Mẫu số B02-DNNT.

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Lập, ngày... tháng... năm...

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ: Thực hiện theo Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành (Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn sửa đổi, bổ sung, thay thế).

4- Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc**Đơn vị báo cáo:.....****Địa chỉ:.....****Mẫu số B 09a - DNNT**(Ban hành theo TT số 199/2014/TT-BTC
ngày 19/12/2014 của BTC)**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC***Quý... năm...***I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ**

1. Hình thức sở hữu vốn.
2. Lĩnh vực kinh doanh.
3. Ngành nghề kinh doanh.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày.../.../... kết thúc vào ngày.../.../...).
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán
3. Hình thức kế toán áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

Doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ phải công bố việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ và báo cáo tài chính năm gần nhất là cùng áp dụng các chính sách kế toán như nhau. Trường hợp có thay đổi thì phải mô tả sự thay đổi và nêu rõ ảnh hưởng của những thay đổi đó.

V. Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán giữa niên độ

1. Giải thích về tính thời vụ hoặc tính chu kỳ của các hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán giữa niên độ.

2. Trình bày tính chất và giá trị của các khoản mục ảnh hưởng đến tài sản, nợ phải trả, nguồn vốn chủ sở hữu, thu nhập thuần, hoặc các luồng tiền được coi là yếu tố không bình thường do tính chất, quy mô hoặc tác động của chúng.

3. Trình bày những biến động trong nguồn vốn chủ sở hữu và giá trị lũy kế tính đến ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ, cũng như phần thuyết minh tương ứng mang tính so sánh của cùng kỳ kế toán trên của niên độ trước gần nhất.

4. Tính chất và giá trị của những thay đổi trong các ước tính kế toán đã được báo cáo trong báo cáo giữa niên độ trước của niên độ kế toán hiện tại hoặc những thay đổi trong các ước tính kế toán đã được báo cáo trong các niên độ trước, nếu những thay đổi này có ảnh hưởng trọng yếu đến kỳ kế toán giữa niên độ hiện tại.

5. Trình bày việc phát hành, mua lại và hoàn trả các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn.

6. Cổ tức đã trả (tổng số hay trên mỗi cổ phần) của cổ phiếu phổ thông và cổ phiếu ưu đãi (nếu có).

7. Trình bày doanh thu và kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý dựa trên cơ sở phân chia của báo cáo bộ phận (Áp dụng cho công ty niêm yết).

8. Trình bày những sự kiện trọng yếu phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ chưa được phản ánh trong báo cáo tài chính giữa niên độ đó.

9. Trình bày những thay đổi trong các khoản nợ tiềm tàng hoặc tài sản tiềm tàng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm gần nhất.

10. Trình bày tình hình thu phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm và tình hình nhượng tái bảo hiểm (*chi tiết cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo quy định của pháp luật về kinh doanh bảo hiểm*)

11. Trình bày tình hình chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm gốc, nhận tái bảo hiểm và số thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm.

12. Trình bày tình hình biến động của dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm.

13. Trình bày tình hình thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và chi hoa hồng bảo hiểm.

14. Các thông tin khác.

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Lập, ngày... tháng... năm...
Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

PHỤ LỤC SỐ 03

*Ban hành “Kèm theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC ngày 19/12/2014 của Bộ Tài chính
Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ
và doanh nghiệp tái bảo hiểm”*

**DANH MỤC VÀ MỘT SỐ MẪU CHỨNG TỪ ĐẶC THÙ CỦA DNBH
NHÂN THỌ VÀ DN TÁI BẢO HIỂM**

STT	TÊN CHỨNG TỪ	TÍNH CHẤT			Ghi chú
		Số hiệu	BB (*)	HD (**)	
A. CHỨNG TỪ KẾ TOÁN BAN HÀNH THEO THÔNG TƯ NÀY					
	I. Tiền tệ				
1	Phiếu thu tiền bảo hiểm	01b-TT		x	
2	Phiếu thu phí bảo hiểm tạm tính dành cho đại lý, nhân viên thu kỳ phí đầu tiên	01c-TT		x	
3	Phiếu thu phí bảo hiểm dành cho đại lý, nhân viên thu phí của hợp đồng đã phát hành	01d-TT		x	
4	Phiếu chi (Cho khách hàng bảo hiểm)	02b-TT		x	
5	Phiếu yêu cầu rút trước bảo tức tích lũy/ Tạm ứng giá trị hoàn lại, duy trì hợp đồng với số tiền bảo hiểm giảm, hủy hợp đồng bảo hiểm nhân thọ	06a-TT		x	
6	Phiếu yêu cầu dành cho hợp đồng bảo hiểm nhân thọ liên kết đầu tư	06b-TT		x	

Công ty:.....

Địa chỉ:.....

Văn phòng:.....

Mẫu số 01b-TT

(Ban hành theo TT số 199/2014/TT-BTC

Ngày 19/12/2014 của Bộ Tài chính)

PHIẾU THU TIỀN BẢO HIỂM**Liên:****Ngày.... tháng... năm....**

Mẫu:

Ký hiệu:

Số:

PT: CS/

Họ tên khách hàng:..... Mã số thuế:.....

Địa chỉ:.....

Họ tên người được bảo hiểm:.....

STT	Số Hợp đồng bảo hiểm	Số tiền (Đồng)	Về khoản	Kỳ thu phí
	Tổng cộng			
	Bằng chữ			
	Phương thức thanh toán	Tiền mặt: <input type="checkbox"/>	Séc: <input type="checkbox"/>	Ngân hàng/Bưu điện: <input type="checkbox"/>

Người nộp tiền
(Ký, họ tên)**Thủ quỹ**
(Ký, họ tên)

Công ty:.....

Địa chỉ:.....

Văn phòng:.....

Số:.....

Mẫu số 01c - TT

(Ban hành theo TT số 199/2014/TT-BTC

Ngày 19/12/2014 của Bộ Tài chính)

PHIẾU THU PHÍ BẢO HIỂM TẠM TÍNH
DÀNH CHO ĐẠI LÝ, NHÂN VIÊN THU KỲ PHÍ ĐẦU TIÊN

Liên:.....

Ngày..... tháng..... năm.....

Tên Đại lý:..... Mã số:.....

Nhận của khách hàng..... CMND số.....

Số điện thoại di động.....

Phiếu thu được dùng để thu phí từ..... đến.....

STT	Hồ sơ yêu cầu bảo hiểm số	Số tiền (đồng)	Về khoản	
			Phí bảo hiểm tạm tính	Phí bảo hiểm đóng thêm (dành cho sản phẩm đầu tư)
	Tổng cộng			

Bằng chữ:.....

Phương thức thanh toán:

- Tiền mặt:

- Séc số..... ngày..... ngân hàng.....

Chứng từ kèm theo:.....

Người nhận tiền
(Ký, họ tên)

Khách hàng
(Ký, họ tên)

Công ty:.....

Địa chỉ:.....

Văn phòng:.....

Số:.....

Mẫu số 01d - TT

(Ban hành theo TT số 199/2014/TT-BTC

Ngày 19/12/2014 của Bộ Tài chính)

PHIẾU THU PHÍ BẢO HIỂM

DÀNH CHO ĐẠI LÝ, NHÂN VIÊN THU PHÍ CỦA HỢP ĐỒNG ĐÃ PHÁT HÀNH

Liên:.....

Ngày.....tháng.....năm

Tên Đại lý:..... Mã số:.....

Nhận của khách hàng..... CMND số.....

Số điện thoại di động.....

Phiếu thu được dùng để thu phí từ..... đến.....

STT	Hợp đồng bảo hiểm số	Số tiền (đồng)	Về khoản	Đến hạn ngày
	Tổng cộng			

Bằng chữ:.....

Phương thức thanh toán:

- Tiền mặt:

- Séc số..... ngày..... ngân hàng.....

Chứng từ kèm theo:.....

Người nhận tiền
(Ký, họ tên)

Khách hàng
(Ký, họ tên)

Công ty:.....

Địa chỉ:.....

Văn phòng:.....

Số:.....

Mẫu số 02b - TT

(Ban hành theo TT số 199/2014/TT-BTC

Ngày 19/12/2014 của Bộ Tài chính)

PHIẾU CHI
(Cho khách hàng bảo hiểm)

Liên:.....

Ngày..... tháng..... năm.....

Họ và tên người nhận tiền:.....

Số Hợp đồng bảo hiểm:.....

Chủ Hợp đồng bảo hiểm:.....

Lý do chi:.....

Số tiền :.....

Bằng chữ:.....

.....

Chứng từ kèm theo:.....

Người nhận tiền

(Ký, họ tên)

Thủ quỹ

(Ký, họ tên)

Người duyệt có thẩm quyền

(Ký, họ tên)

Công ty:.....

Địa chỉ:.....

Văn phòng:.....

Số:.....

Mẫu số 06a - TT

(Ban hành theo TT số 199/2014/TT-BTC

Ngày 19/12/2014 của Bộ Tài chính)

**PHIẾU YÊU CẦU
RÚT TRƯỚC BẢO TỨC TÍCH LŨY/TẠM ỨNG GIÁ TRỊ HOÀN LẠI,
DUY TRÌ HỢP ĐỒNG VỚI SỐ TIỀN BẢO HIỂM GIẢM,
HỦY HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM NHÂN THỌ**

Ngày

.....

Hợp đồng bảo hiểm số

.....

Bên mua bảo hiểm số

.....

Đề nghị Công ty..... điều chỉnh địa chỉ liên hệ theo chi tiết dưới đây (dùng cho các giao dịch của Hợp đồng bảo hiểm nêu trên kể từ thời điểm này):

Số nhà, đường:.....

Phường/Xã:..... Quận/Huyện:..... Tỉnh/TP:.....

Email:..... Tel: ĐTDĐ..... Cơ quan..... Nhà riêng.....

• **Tôi/chúng tôi, Bên mua bảo hiểm của Hợp đồng bảo hiểm nêu trên, đề nghị được:**

Rút trước toàn bộ bảo tức tích lũy

Rút trước một phần bảo tức tích lũy
với số tiền (ghi số bảo tức tích lũy yêu cầu
được rút trước)

..... đồng

Tạm ứng từ giá trị hoàn lại số tiền

.....
đồng

Duy trì hợp đồng với số tiền bảo
hiểm giảm

Hủy hợp đồng bảo hiểm, giá trị hoàn lại và giải trừ công ty..... khỏi mọi trách
nhiệm đối với hợp đồng bảo hiểm nhân thọ nêu trên. Xin quý khách vui lòng cho biết lý
do hủy hợp đồng:.....

.....

• Hình thức thanh toán:

Nhận tiền mặt tại chi nhánh (trung tâm).....

Nhận tiền mặt tại: Bưu điện.....

Ngân hàng.....

Số tiền:..... đồng

Chi nhánh:..... Tỉnh/TP:.....

Địa chỉ chi nhánh NH:

Người nhận tiền là Bên mua bảo hiểm (Chủ hợp đồng) của hợp đồng bảo hiểm nhân thọ:

CMND số

Ngày cấp

Nơi cấp

Chuyển tiền vào tài khoản tại Ngân hàng

Tên chủ tài khoản:..... Số CMND:.....

Số tài khoản:.....

Tại Ngân hàng:..... Tỉnh/TP:.....

Địa chỉ chi nhánh NH:.....

Nộp phí bảo hiểm

Hoàn trả khoản tạm ứng và khoản giảm thu nhập từ đầu tư

Số hợp đồng/ HSYCBH	Người được bảo hiểm	Kỳ phí	Số tiền (đồng)
.....
.....
.....

BÊN MUA BẢO HIỂM	XÁC NHẬN CỦA NGƯỜI LÀM CHỨNG	
	Họ và tên:..... Số CMND/Mã số Đại lý:..... Địa chỉ:.....	Ký, họ tên:.....
(Ký, họ tên):.....		

Nơi nhận yêu cầu:.....

Ngày nhận:...../...../.....

Hồ sơ kèm theo:.....

Nhân viên nhận (ghi họ tên):..... Ký tên:.....

Công ty:.....

Địa chỉ:.....

Văn phòng:.....

Số:.....

Mẫu số 06b - TT

(Ban hành theo TT số 199/2014/TT-BTC

Ngày 19/12/2014 của Bộ Tài chính)

**PHIẾU YÊU CẦU
DÀNH CHO HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM NHÂN THỌ LIÊN KẾT ĐẦU TƯ**

Ngày

Hồ sơ yêu cầu bảo hiểm/Hợp đồng bảo hiểm số

Bên mua bảo hiểm nhân thọ

Sản phẩm bảo hiểm nhân thọ A (ghi tên sản phẩm)

Sản phẩm bảo hiểm nhân thọ B

Tôi/chúng tôi, Bên mua bảo hiểm của Hợp đồng bảo hiểm nêu trên, đề nghị được:

Đầu tư thêm số tiền:..... đồng			Hoán đổi quỹ		
Quỹ đầu tư	Tỷ lệ đầu tư thêm (%)	(các sản phẩm được đầu tư thêm Nếu có)	Từ quỹ đầu tư	Đến quỹ đầu tư	Số tiền (đồng)
.....
.....
.....
.....
.....
Thay đổi tỷ lệ đầu tư vào các quỹ (các sản phẩm có thay đổi)			Rút một phần giá trị đầu tư..... đồng		
Quỹ đầu tư	Tỷ lệ đầu tư mới (%)		Quỹ đầu tư	Số tiền rút	(các sản phẩm được rút giá trị đầu tư Nếu có)
.....
.....
.....
.....
Hủy hợp đồng bảo hiểm, rút toàn bộ giá trị đầu tư/giá trị tài khoản hợp đồng và giải trừ DNBH nhân thọ.... khỏi mọi trách nhiệm đối với hợp đồng bảo hiểm nhân thọ nêu trên.					

...

Hình thức thanh toán khi yêu cầu rút một phần hoặc toàn bộ giá trị đầu tư/giá trị tài khoản hợp đồng

Nhận tiền mặt tại các chi nhánh (Trung tâm Phục vụ khách hàng) của DNBH nhân thọ.....	
Nhận tiền mặt tại	Chi nhánh Ngân hàng.....
	Bưu điện.....
Tên chi nhánh.....	

Địa chỉ chi nhánh:.....			
Người nhận tiền là..... của Hợp đồng bảo hiểm:			
CMND số:.....		Ngày cấp:..... Nơi cấp:.....	
Chuyển tiền vào tài khoản Ngân hàng			
Tên chủ tài khoản:.....		Số tài khoản:.....	
Nộp phí bảo hiểm hoặc/và hoàn trả khoản tạm ứng và khoản giảm thu nhập đầu tư cho (các hợp đồng sau)			
Tại ngân hàng:.....		Tỉnh/TP:.....	
Số hợp đồng/HSYCBH	Người được bảo hiểm	Số tiền (đồng)	
		Nộp phí bảo hiểm	Hoàn trả khoản tạm ứng và khoản giảm thu nhập đầu tư

Xác nhận của Bên mua bảo hiểm:

-		
BÊN MUA BẢO HIỂM (Ký, họ tên)	XÁC NHẬN CỦA ĐẠI LÝ LÀM CHỨNG:.....	
Họ và tên:.....	Họ và tên:.....	Ký tên:.....
	Số CMND/Mã số đại lý:.....	

Nơi nhận yêu cầu:.....	Ngày nhận:...../...../.....
Hồ sơ kèm theo:.....	
Nhân viên nhận (ghi họ tên):.....	Ký tên